

Số: 18/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 08 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2021**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Tổng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh là 3.468,230 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn ngân sách địa phương: 2.589,092 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn chi xây dựng cơ bản tập trung: 622,342 tỷ đồng;

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 605,689 tỷ đồng;
- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.359,461 tỷ đồng;
- Bội chi ngân sách địa phương: 1,600 tỷ đồng.

b) Vốn ngân sách Trung ương: 879,138 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn trong nước (vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực): 656,170 tỷ đồng;
- Vốn nước ngoài (vốn ODA): 72,968 tỷ đồng;
- Vốn dự phòng ngân sách Trung ương: 150,000 tỷ đồng.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Vốn đầu tư công năm 2021 chi ngành, lĩnh vực như sau:

a) Chi đầu tư phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã: 649,492 tỷ đồng, trong đó: vốn chi xây dựng cơ bản tập trung là 97,827 tỷ đồng và vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 551,665 tỷ đồng.

b) Chi đầu tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và xây dựng nông thôn mới: 982,828 tỷ đồng để thực hiện các công trình đê biển, nạo vét kênh mương, cống thủy lợi... phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển, hạn mặn, biến đổi khí hậu và hỗ trợ các xã phấn đấu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, thường công trình phúc lợi cho các xã đạt chuẩn, chi hỗ trợ phường và thị trấn, chi hỗ trợ các xã phấn đấu nông thôn mới nâng cao.

c) Chi đầu tư giao thông: 683,650 tỷ đồng để bố trí cho các công trình hạ tầng giao thông quan trọng kết nối cấp vùng và cấp thiết trên địa bàn tỉnh, các công trình cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện, an toàn giao thông, sửa chữa các công trình giao thông.

d) Chi đầu tư giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 385,688 tỷ đồng để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục.

đ) Chi đầu tư y tế, dân số và gia đình: 379,866 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất, đáp ứng điều kiện chăm sóc sức khỏe cho người dân từ tuyến tỉnh đến xã.

e) Chi đầu tư văn hóa, thể dục - thể thao, du lịch - thương mại, xã hội: 146,595 tỷ đồng, để thực hiện các công trình bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa, hạ tầng thể dục - thể thao; phát triển du lịch bền vững tại các khu, điểm, địa bàn du lịch; đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sĩ, cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác.



g) Hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội: 88,420 tỷ đồng để đầu tư xây dựng trụ sở các sở ngành và cải tạo, nâng cấp thay thế các trụ sở làm việc đã xuống cấp, bảo đảm hoạt động của các cơ quan, đơn vị, hỗ trợ đầu tư xây dựng một số trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường và sửa chữa trụ sở cơ quan.

h) Chi đầu tư khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin, phát thanh - truyền hình: 30,995 tỷ đồng, để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ứng dụng khoa học công nghệ cao, chính quyền số, từng bước đầu tư hoàn chỉnh Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, huyện.

i) Chi đầu tư bảo vệ môi trường, cấp nước - thoát nước: 27,730 tỷ đồng, để đầu tư các công trình xử lý chất thải rắn khắc phục ô nhiễm môi trường và mạng lưới cấp nước bảo đảm cung cấp nước cho người dân tại khu vực khó khăn.

k) Chi Quốc phòng - An ninh: 36,124 tỷ đồng, để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ huấn luyện chiến đấu và các hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh.

l) Chi đầu tư Khu công nghiệp và công trình công cộng tại đô thị: 36,315 tỷ đồng, để đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, công trình công cộng.

m) Chi đầu tư khác: 18,927 tỷ đồng cho quy hoạch và chuẩn bị đầu tư, thanh toán khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư; đối ứng các dự án sử dụng nguồn vốn nước ngoài và ngân sách trung ương; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ Hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã; trích lập Quỹ Phát triển đất.

n) Bội chi ngân sách địa phương: 1,6 tỷ đồng.”.

*(Đính kèm danh mục công trình đầu tư công theo Phụ lục)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khoá X, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công tỉnh Tiền Giang năm 2021./.

**Nơi nhận:**

- UB. Thường vụ Quốc hội;
- VP. Quốc hội, VP. Chính phủ;
- HĐDT và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Công tác đại biểu (VPQH);
- Cục Hành chính - Quản trị II (VPCP);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh ủy;
- UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- ĐB. Quốc hội đơn vị tỉnh Tiền Giang;
- ĐB. HĐND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Bình**

18

## Phụ lục

## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 (ĐIỀU CHỈNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xã số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>20.979.750</b>	<b>3.797.934</b>	<b>3.853.080</b>	<b>622.342</b>	<b>700.000</b>	<b>1.650.000</b>	<b>3.468.230</b>	<b>622.342</b>	<b>605.689</b>	<b>1.359.461</b>	
<b>A</b>	<b>VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>				<b>11.186.294</b>	<b>1.509.172</b>	<b>2.972.342</b>	<b>622.342</b>	<b>700.000</b>	<b>1.650.000</b>	<b>2.587.492</b>	<b>622.342</b>	<b>605.689</b>	<b>1.359.461</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã</b>				-	-	<b>783.227</b>	<b>97.827</b>	<b>685.400</b>	-	<b>649.492</b>	<b>97.827</b>	<b>551.665</b>	-	
1	Thành phố Mỹ Tho	TP.MT					424.193	24.193	400.000		284.758	24.193	260.565		
2	Thị xã Gò Công	TX.GC					63.310	7.310	56.000		65.976	7.310	58.666		
3	Thị xã Cai Lậy	TX.CL					57.501	7.501	50.000		48.473	7.501	40.972		
4	Huyện Cái Bè	H.CB					38.297	12.297	26.000		29.174	12.297	16.877		
5	Huyện Cai Lậy	H.CL					27.378	7.378	20.000		22.777	7.378	15.399		
6	Huyện Châu Thành	H.CT					53.478	9.478	44.000		53.913	9.478	44.435		
7	Huyện Chợ Gạo	H.CG					37.781	8.781	29.000		34.066	8.781	25.285		
8	Huyện Gò Công Tây	H.GCT					21.336	7.336	14.000		38.639	7.336	31.303		
9	Huyện Gò Công Đông	H.GCĐ					31.373	6.373	25.000		26.290	6.373	19.917		
10	Huyện Tân Phước	H.TP					21.861	3.861	18.000		37.970	3.861	34.109		
11	Huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ					6.719	3.319	3.400		7.456	3.319	4.137		
<b>II</b>	<b>Quốc phòng - An ninh</b>				<b>126.279</b>	<b>21.926</b>	<b>36.124</b>	<b>36.124</b>	-	-	<b>36.124</b>	<b>36.124</b>	-	-	
<b>a)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>22.336</b>	<b>21.926</b>	<b>14.150</b>	<b>14.150</b>	-	-	<b>14.150</b>	<b>14.150</b>	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tiền Giang	CA tỉnh	TP.MT	2020-2021	11.677	5.000	3.849	3.849	-	-	3.849	3.849	-	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Cầu kiểm soát Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Tiểu	BCH BP	H.GCĐ	2020-2021	4.567	3.126	811	811	-	-	811	811	-	-	
3	Cải tạo, nâng cấp doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Đại	BCH BP	H.GCĐ	2020-2021	6.092	2.500	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	
4	Trụ sở làm việc công an xã, phường, thị trấn năm 2016-2020	CA tỉnh	toàn tỉnh	2020-2021		11.300	7.490	7.490	-	-	7.490	7.490	-	-	





TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú	
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xã số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất
4.1	Trụ sở làm việc công an xã, phường, thị trấn năm 2019-2020	CA tỉnh	các huyện	2020-2021	22.357		6.084	6.084		6.084	6.084			
4.2	Trụ sở làm việc Công an xã thuộc huyện Cai Bè và huyện Tân Phú Đông	CA tỉnh	H.CB, H.TPĐ	2020-2021	8.435		1.406	1.406		1.406	1.406			
<b>b)</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>103.943</b>	<b>-</b>	<b>17.315</b>	<b>17.315</b>	<b>-</b>	<b>17.315</b>	<b>17.315</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Nhà Trung đội Vệ binh	BCH QS	TP.MT	2021-2023	14.500	-	8.824	8.824	-	8.824	8.824	-	-	
2	Cải tạo nâng cấp Nhà kho số 1, số 2	BCH QS	TP.MT	2021-2023	4.151	-	1.500	1.500	-	1.500	1.500	-	-	
3	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021-2025	BCH QS	các huyện	2021-2025	20.000	-	5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	-	
3.1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2021 (Phía Đông, giai đoạn 1)	BCH QS	các huyện	2021-2023	14.536	-	2.500	2.500	-	2.500	2.500	-	-	
3.2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2021 (Phía Tây, giai đoạn 1)	BCH QS	các huyện	2021-2023	14.337	-	2.500	2.500	-	2.500	2.500	-	-	
4	Nhà ở Đội công tác Côn Ngang	BCH BP	H.TPĐ	2021-2023	11.319	-	500	500	-	500	500	-	-	
5	Cải tạo, sửa chữa các trụ sở làm việc công an tỉnh	CA tỉnh	TP.MT	2021-2022	14.800	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025	CA tỉnh	Các huyện	2021-2023	20.000	-	1.491	1.491	-	1.491	1.491	-	-	
6.1	Trụ sở làm việc Công an Phường 1, thành phố Mỹ Tho	CA tỉnh	TP.MT	2021-2022	4.773	-	1.491	1.491	-	1.491	1.491	-	-	
7	Nhà điều hành và trú quân khu công nghiệp Tân Hương	CA tỉnh	H.CT	2021-2022	4.800	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>e)</b>	<b>Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác</b>		Các huyện		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.659</b>	<b>4.659</b>	<b>-</b>	<b>4.659</b>	<b>4.659</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Kho K1 - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang	BCH QS	H.CL	2021-2023	14.373	-	569	569	-	569	569	-	-	
2	Cầu kiểm soát của Trạm Kiểm soát Biên phòng Cửa Đại/Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Tiền Giang	BCH BP	H.TPĐ		17.956		982	982		982	982		Quyết toán	
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát biên phòng Cửa Tiểu	BCH BP	H.TPĐ		5.037		29	29		29	29		Quyết toán	
4	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2019	BCH QS	Các huyện	2019-2020	10.705	-	3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	
5	Trung tâm chỉ huy-Công an tỉnh	CA tỉnh	TP.MT				79	79		79	79		Quyết toán	
<b>III</b>	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>				<b>2.871.521</b>	<b>383.383</b>	<b>415.099</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>415.099</b>	<b>385.688</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>385.688</b>
<b>a)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>1.135.604</b>	<b>372.273</b>	<b>297.395</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>297.395</b>	<b>287.395</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>287.395</b>
1	Trường Đại học Tiền Giang	BQL DDCN	H.CT	2018-2021	152.145	70.600	26.183	-	-	26.183	26.183	-	-	26.183

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xố số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết
1.1	Khoa kinh tế xã hội - Đại học Tiền Giang	BQL DDCN	H.CT	2020-2022	152.145		24.683			24.683	24.683			24.683	Thu hồi vốn ứng trước 10.000 triệu đồng
1.2	Trung tâm thông tin thư viện trường Đại học Tiền Giang	BQL DDCN	H.CT	2017-2020	58.417		1.500			1.500	1.500			1.500	
2	Trường Trung học cơ sở Thanh Nhut huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 2)	H.GCT	H.GCT	2020-2022	38.089	11.500	19.120	-	-	19.120	19.120	-	-	19.120	
3	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Dánh	H.GCĐ	H.GCĐ	2020-2021	29.877	5.000	21.700	-	-	21.700	21.700	-	-	21.700	
4	Trường Trung học cơ sở Phường 3	TX.GC	TX.GC	2019-2021	38.166	30.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	
5	Trường TH và THCS Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2021	60.605	28.000	23.858	-	-	23.858	13.858	-	-	13.858	Thu hồi vốn ứng trước 10.000 triệu đồng
6	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2020-2022	44.687	10.000	32.000	-	-	32.000	32.000	-	-	32.000	
7	Trường Tiểu học Dương Diễm	H.CT	H.CT	2020-2021	14.659	7.500	2.796	-	-	2.796	2.796	-	-	2.796	
8	Trường Tiểu học Đông Hòa	H.CT	H.CT	2020-2021	29.694	7.962	10.833	-	-	10.833	10.833	-	-	10.833	
9	Trường Tiểu học Phú Nhuận	H.CL	H.CL	2020-2021	20.639	7.000	8.902	-	-	8.902	8.902	-	-	8.902	
10	Trường THCS Thiện Trí (khởi hành chính + công trình phụ)	H.CB	H.CB	2020-2021	13.117	7.000	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	
11	Trường mẫu giáo, mầm non các huyện	các huyện	các huyện		483.364	187.711	142.003	-	-	142.003	142.003	-	-	142.003	
11.1	Trường Mầm non Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	H.CB	2019-2021	23.870	15.000	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	BSMT
11.2	Trường Mầm non Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	TX.CL	2019-2021	22.216	16.500	4.333	-	-	4.333	4.333	-	-	4.333	BSMT
11.3	Trường Mầm non An Hữu	H.CB	H.CB	2019-2021	29.516	20.520	6.000	-	-	6.000	6.000	-	-	6.000	BSMT
11.4	Trường Mầm non Hậu Thành	H.CB	H.CB	2019-2021	26.685	16.100	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	BSMT
11.5	Trường Mầm non Đông Hòa	H.CT	H.CT	2019-2021	25.737	10.622	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	BSMT
11.6	Trường Mầm non Kiêng Phước (giai đoạn 2)	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	14.202	11.000	1.937	-	-	1.937	1.937	-	-	1.937	BSMT
11.7	Trường Mầm non Phú Nhuận	H.CL	H.CL	2020-2021	21.431	8.000	3.850	-	-	3.850	3.850	-	-	3.850	BSMT
11.8	Trường Mầm non Mỹ Lợi B	H.CB	H.CB	2020-2021	24.513	9.000	6.500	-	-	6.500	6.500	-	-	6.500	BSMT
11.9	Trường Mầm non Long Định	H.CT	H.CT	2020-2021	29.897	651	3.500	-	-	3.500	3.500	-	-	3.500	BSMT
11.10	Trường Mẫu giáo Long Bình	H.GCT	H.GCT	2020-2021	29.864	6.572	18.528	-	-	18.528	18.528	-	-	18.528	BSMT
11.11	Trường Mầm non Thiện Trí	H.CB	H.CB	2020-2021	16.212	6.500	6.500	-	-	6.500	6.500	-	-	6.500	BSMT



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021				Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	
11.12	Trường Mầm non Bình Ân	H.GCD	H.GCD	2020-2021	14.438	5.000	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	BSMT
11.13	Trường Mầm non Vàm Láng	H.GCD	H.GCD	2020-2021	14.653	5.000	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	BSMT
11.14	Trường Mầm non Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	TX.CL	2020-2021	14.981	5.650	6.393	-	-	6.393	6.393	-	-	6.393	BSMT
11.15	Trường Mầm non Nhị Mỹ - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL	2020-2021	14.792	9.500	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	BSMT
11.16	Trường mầm non thị trấn Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2021	29.996	9.000	11.500	-	-	11.500	11.500	-	-	11.500	BSMT
11.17	Trường mầm non Hòa Khánh	H.CB	H.CB	2020-2021	29.959	9.000	16.500	-	-	16.500	16.500	-	-	16.500	BSMT
11.18	Trường Mầm non Sao Mai - Phường 8, thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2020-2021	46.229	9.803	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	BSMT
11.19	Trường Mầm non Song Thuận	H.CT	H.CT	2020-2021	27.187	6.293	8.462	-	-	8.462	8.462	-	-	8.462	BSMT
11.20	Trường Mầm non Hậu Mỹ Phú - huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2021	26.986	8.000	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	BSMT
<b>b)</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>1.706.541</b>	<b>-</b>	<b>38.288</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.288</b>	<b>38.288</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.288</b>	
<b>b.1</b>	<b>Các công trình Đại học, Cao đẳng</b>				<b>100.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Trường Đại học Tiền Giang (giai đoạn 2021-2025)	BQL.DDCN	H.CT	2021-2025	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>b.2</b>	<b>Các công trình Trung học phổ thông</b>				<b>128.049</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Trường Trung học phổ thông Lưu Tấn Phát	BQL.DDCN	H.CL	2021-2022	14.879	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sấm	H.CB	H.CB	2021-2023	53.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Trường Trung học phổ thông Bình Đông	BQL.DDCN	TX.GC	2021-2023	29.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Trường Trung học phổ thông Từ Kiệt	BQL.DDCN	TX.CL	2021-2023	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>b.3</b>	<b>Các công trình Trung học cơ sở</b>				<b>801.542</b>	<b>-</b>	<b>15.407</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.407</b>	<b>15.407</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.407</b>	
1	Trường TH và THCS Phú Tân (giai đoạn 2)	H.TPD	H.TPD	2021-2024	59.476	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Dánh (giai đoạn 2)	H.GCD	H.GCD	2021-2023	20.000	-	476	-	-	476	476	-	-	476	
3	Trường Trung học cơ sở Đường Diềm	H.CT	H.CT	2021-2024	65.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Trường THCS Nguyễn Văn Thiệu huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Bình)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	30.653	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	huyện NTM
5	Trường THCS Nguyễn Thị Bảy huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Hựu)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	47.996	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021				Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết	
6	Trường THCS Nguyễn Thanh Sơn huyện Gò Công Tây (Trường THCS Thạnh Trị)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14.155	-	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	huyện NTM
7	Trường Trung học cơ sở Thanh Lộc (GD2) Ấp 2 Thanh Lộc	H.CL	H.CL	2021-2023	37.599	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp. Ấp Hòa Hào, Ngũ Hiệp	H.CL	H.CL	2021-2024	49.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Trường THCS Phú Cường	H.CL	H.CL	2021-2022	22.629	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Trường THCS Mỹ Thành Bắc	H.CL	H.CL	2021-2023	14.733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Thái Trung	H.CB	H.CB	2021-2024	99.295	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	
12	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	H.CB	2021-2024	30.000	-	500	-	-	500	500	-	-	500	
13	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	H.CB	2021-2024	61.273	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	
14	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	H.CB	2021-2024	79.622	-	1.100	-	-	1.100	1.100	-	-	1.100	
15	Trường Trung học cơ sở Thanh Mỹ (khởi phòng học, khu hành chính, các hạng mục phụ)	H.TP	H.TP	2021-2024	41.159	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	xã NTM
16	Trường Trung học cơ sở Thị trấn Mỹ Phước (khởi phòng học)	H.TP	H.TP	2021-2023	14.491	-	2.790	-	-	2.790	2.790	-	-	2.790	xã NTM
17	Trường Trung học cơ sở Gia Thuận	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2024	51.299	-	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	
18	Trường Trung học cơ sở Phùng Thanh Vân	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2024	34.463	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Trường Trung học cơ sở Huỳnh Xuân Việt (THCS Bình Tân)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	28.473	-	1.041	-	-	1.041	1.041	-	-	1.041	
<b>b.4</b>	<b>Các công trình Tiểu học</b>				<b>450.258</b>	<b>-</b>	<b>14.868</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.868</b>	<b>14.868</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.868</b>	
1	Trường Tiểu học Long Hòa	TX.GC	TX.GC	2021-2022	14.608	-	100	-	-	100	100	-	-	100	
2	Trường Tiểu học Tân Trung	TX.GC	TX.GC	2021-2022	21.023	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Trường Tiểu học Tân Hòa	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2024	51.205	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	
4	Trường Tiểu học Phước Trung	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	22.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Trường Tiểu học Bàn Long	H.CT	H.CT	2021-2023	23.034	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	xã NTM
6	Trường Tiểu học Bình Phan	H.CG	H.CG	2021-2023	23.009	-	530	-	-	530	530	-	-	530	
7	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trứ	H.GCT	H.GCT	2021-2023	20.731	-	888	-	-	888	888	-	-	888	
8	Trường Tiểu học Đặng Văn Bê	TX.CL	TX.CL	2021-2023	34.000	-	550	-	-	550	550	-	-	550	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xố số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết
9	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	H.CT	2021-2023	79.500	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM	
10	Trường Tiểu học Song Thuận	H.CT	H.CT	2021-2023	25.586	-	800	-	-	800	800	-	-	800	NTM
11	Trường Tiểu học Tân Bình	TX.CL	TX.CL	2021-2023	35.000	-	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	
12	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam: Ấp 7, Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL	2021-2023	14.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Trường Tiểu học Long Trung	H.CL	H.CL	2021-2022	18.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Trường Tiểu học Phú Cường	H.CL	H.CL	2021-2022	14.494	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Trường tiểu học Tân Hòa Tây (khối phòng học, khu hành chính)	H.TP	H.TP	2021-2023	14.476	-	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	xã NTM
16	Trường Tiểu học Thạnh Mỹ (khối phòng học, khu hành chính, hàng rào)	H.TP	H.TP	2021-2023	14.496	-	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000	xã NTM
17	Trường Tiểu học Âu Dương Lân	TP.MT	TP.MT	2021-2023	11.603	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Trường Tiểu học Mỹ Thành Bắc	H.CL	H.CL	2021-2023	11.893	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>b.5</b>	<b>Các trường Mẫu giáo, Mầm non</b>				<b>226.692</b>	<b>-</b>	<b>8.013</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.013</b>	<b>8.013</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.013</b>	
1	Trường Mầm non Bàn Long	H.CT	H.CT	2021-2023	28.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	xã NTM
2	Trường Mầm non Đàng Hưng Phước	H.CG	H.CG	2021-2023	41.404	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NS huyện đối ứng
3	Trường Mầm non Hòa Định	H.CG	H.CG	2021-2023	33.890	-	500	-	-	500	500	-	-	500	
4	Trường Mầm non Mỹ Thành Nam (điểm Ấp 6, Mỹ Thành Nam)	H.CL	H.CL	2021-2023	23.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Trường Mầm non Hướng Dương	TX.GC	TX.GC	2021-2023	29.798	-	413	-	-	413	413	-	-	413	
6	Trường Mẫu giáo Bình Xuân	TX.GC	TX.GC	2021-2022	14.910	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Trường mầm non Tuổi Xanh	TP.MT	TP.MT	2021-2023	11.366	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Trường Mầm non Rang Đông	TP.MT	TP.MT	2021-2023	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Trường Mầm non Tân Phú	H.TPD	H.TPD	2021-2022	14.539	-	3.500	-	-	3.500	3.500	-	-	3.500	xã NTM
10	Trường Mầm non Phú Thạnh	H.TPD	H.TPD	2021-2022	14.585	-	3.600	-	-	3.600	3.600	-	-	3.600	
<b>c)</b>	<b>Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết</b>				<b>29.376</b>	<b>11.110</b>	<b>10.349</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.349</b>	<b>10.349</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.349</b>	
<b>*</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>29.376</b>	<b>11.110</b>	<b>7.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.000</b>	



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xố số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết
1	Sửa chữa Khối phòng học, nhà thi đấu và nâng cấp hạ tầng Trường Chinh trí	Tr.CT	TP.MT	2019-2021	14.701	11.110	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	
2	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Lê Văn Phẩm	S.GĐĐT	TX.CL	2020-2021	14.675	-	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	
*	<b>Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết khác</b>						<b>3.349</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.349</b>	<b>3.349</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.349</b>	
1	Trường THCS Long Hưng (Khởi phòng học bộ môn và các hạng mục phụ)	H.CT	H.CT	2019-2020	14.800	11.596	1.400			1.400	1.400			1.400	
2	Trường THCS Long Hưng (giai đoạn 1)	H.CT	H.CT	2017-2018	14.076	12.596	-			-	-			-	
3	Trường THCS Long Hưng (Khởi hành chính và các hạng mục phụ)	H.CT	H.CT	2020-2021	14.793	10.170	1.949			1.949	1.949			1.949	
d)	<b>Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác</b>						<b>69.067</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>69.067</b>	<b>49.656</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>49.656</b>	
1	Trường THPT Phạm Thành Trung	S.GĐĐT	H.CB	2019-2021	29.740		9.928			9.928	-			-	Đổi ứng ODA
2	Trường THPT Lê Thanh Hiến	BQL DDCN	H.CB				267			267	267			267	Quyết toán
3	Trường THPT Dương Diễm	BQL DDCN	H.CT				126			126	126			126	Quyết toán
4	Trường THCS Lê Ngọc Hân	BQL DDCN	TP.MT				310			310	310			310	Quyết toán
5	Nâng cấp mở rộng trường THPT Đốc Bình Kiều	BQL DDCN	H.CL				153			153	153			153	Quyết toán
6	Trường THPT Nguyễn Văn Thìn	BQL DDCN	H.GCT				201			201	201			201	Quyết toán
7	Trại thực nghiệm ngành khoa học cây trồng trường Đại học Tiền Giang	BQL DDCN	H.CT				321			321	321			321	Quyết toán
8	Hàng rào tam khu chăn nuôi Thân Cửu Nghĩa trường Đại học Tiền Giang	BQL DDCN	H.CT				91			91	91			91	Quyết toán
9	Trường Tiểu học Tân Lập 1 (giai đoạn 2)	H.TP	H.TP	2019-2021	14.200	11.922	2.417			2.417	2.417			2.417	
10	Trường Mầm non Hưng Thạnh	H.TP	H.TP	2020-2021	11.057	8.485	1.000			1.000	1.000			1.000	BSMT
11	Trường Tiểu học Phan Văn Kiêu	TX.CL	TX.CL				1.727			1.727	1.727			1.727	Quyết toán
12	Trường THCS Nhi Quý	TX.CL	TX.CL				73			73	73			73	Quyết toán
13	Trường THCS Tân Bình	TX.CL	TX.CL	2020-2021			2.764			2.764	2.764			2.764	Quyết toán
14	Trường mầm non 8 tháng 3	TX.CL	TX.CL				174			174	174			174	BSMT
15	Trường mầm non Tân Bình	TX.CL	TX.CL				339			339	339			339	BSMT
16	Trường Mầm non Nhi Quý - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL	2020-2021			1.000			1.000	1.000			1.000	BSMT

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xò số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung	
17	Trường Tiểu học Bình Xuân 2	TX.GC	TX.GC	2019-2020	10.959	10.200	90		90	90		90	
18	Trường Tiểu học Phước Trung 2	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	12.129	10.000	1.560		1.560	1.560		1.560	
19	Trường Tiểu học Kiểng Phước 2	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	20.658	15.798	4.500		4.500	4.500		4.500	
20	Trường THCS Tịnh Hà	H.CG	H.CG	2018-2020	44.889	39.074	3.425		3.425	3.425		3.425	
21	Trường tiểu học Long Thạnh xã Quơn Long	H.CG	H.CG	2019-2020	14.681	12.897	1.706		1.706	1.706		1.706	
22	Trường THCS Phú Tân (giai đoạn 1)	H.TPĐ	H.TPĐ	2020-2021	6.993	6.348	22		22	22		22	
23	Trường THCS Hòa Hưng	H.CB	H.CB	2019-2020	402.446	35.500	3.000		3.000	3.000		3.000	
24	Trường THCS Mỹ Lợi A	H.CB	H.CB	2019-2020	29.763	18.000	4.800		4.800	317		317	
25	Trường tiểu học Hậu Thành	H.CB	H.CB	2019-2020	29.989	21.800	5.000		5.000	-		-	
26	Trường THCS Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	H.CB	2020-2021	14.563	6.500	4.923		4.923	4.923		4.923	
27	Nâng cấp Trường tiểu học Long Bình 3	H.GCT	H.GCT	2020-2021	14.325		5.631		5.631	5.631		5.631	
28	Trường THCS Bình Đức - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2015-2018	51.213	37.388	548		548	548		548	
29	Khởi thực hành giảng dạy các nghề trong điểm - Trường Cao đẳng nghề Tiền Giang ( giai đoạn 1)	Tr.CĐ	TP.MT				71		71	71		71	Quyết toán
30	Cải tạo, sửa chữa Ký túc xá A và B ( cơ sở 1) - Trường Cao đẳng Tiền Giang	Tr.CĐ	TP.MT				17		17	17		17	Quyết toán
31	Cải tạo, sửa chữa Phòng thực hành ( cơ sở 3) - Trường Cao đẳng Tiền Giang	Tr.CĐ	TP.MT				7		7	7		7	Quyết toán
32	Trường THCS Bình Đông, thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2019-2020	14.246	13.300	163		163	163		163	
33	Trường TH Tân Hiệp	H.LCT	H.LCT	2019-2020	14.742	10.264	3.743		3.743	3.743		3.743	
34	Trường THCS Phú Phong (nhà xe, sân đường, cột cờ, hệ thống thoát nước, trang thiết bị)	H.LCT	H.LCT	2020-2021	6.034	3.000	1.609		1.609	1.609		1.609	
35	Trường Tiểu học Thạnh Lộc 1	H.CL	H.CL	2019-2020	7.704	6.891	217		217	217		217	
36	Trường THCS Phú Cường	H.CL	H.CL	2019-2020	9.916	8.646	265		265	265		265	
37	Trường Tiểu học Tân Phong 2 (xây mới 15 phòng)	H.CL	H.CL	2019-2020	14.447	11.272	1.763		1.763	1.763		1.763	
38	Trường Trung học cơ sở Võ Văn Chính	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	14.477	13.408	520		520	520		520	
39	Trường Tiểu học Gia Thuận 1	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	8.165	7.250	258		258	258		258	



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xố số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết
40	Trường Mầm non Tân Phước	H.GCĐ	H.GCĐ	2017-2018	13.726	10.918	665		665	665			665	BSMT	
41	Trường Mầm non Tân Tây	H.GCĐ	H.GCĐ	2017-2018	14.347	14.077	124		124	124			124	BSMT	
42	Trường Mầm non Tăng Hòa	H.GCĐ	H.GCĐ	2018-2019	14.328	13.200	20		20	20			20	BSMT	
43	Trường Mầm non Gia Thuận (giai đoạn 2)	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	9.866	9.000	128		128	128			128	BSMT	
44	Trường TH Trung An - thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2015-2017	25.484	23.392	220		220	220			220	Quyết toán	
45	Trường THPT Cái Bè - huyện Cái Bè	BQL DDCN	H.CB				336		336	336			336	Quyết toán	
46	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Tiền Giang	BQL DDCN	TP.MT				7		7	7			7	Quyết toán	
47	Trường THPT Tân Hiệp - huyện Châu Thành	BQL DDCN	H.CT				294		294	294			294	Quyết toán	
48	Hồ bơi các trường THPT huyện	BQL DDCN	các huyện				481		481	481			481	Quyết toán	
49	Khởi hội trường - Ký túc xá - Khu phụ trợ Trường Cao đẳng y tế Tiền Giang	BQL DDCN	TP.MT				337		337	337			337	Quyết toán	
50	Trường Mầm non Phường 1 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL				505		505	505			505	Quyết toán	
51	Trường Tiểu học Nhị Quý - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL				832		832	832			832	Quyết toán	
52	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2018-2019	25.557	24.134	389		389	389			389	Quyết toán	
<b>IV</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình</b>				<b>2.897.031</b>	<b>74.342</b>	<b>140.853</b>	-	-	<b>140.853</b>	<b>108.979</b>	-	-	<b>108.979</b>	
a)	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>2.590.870</b>	<b>73.930</b>	<b>46.617</b>	-	-	<b>46.617</b>	<b>40.117</b>	-	-	<b>40.117</b>	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQL DDCN	TP.MT	2017-2021	2.350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế thị xã Gò Công	BQL DDCN	TX.GC	2018-2021	89.485	64.109	25.255	-	-	25.255	25.255	-	-	25.255	Thu hồi vốn ứng trước 2.119 triệu đồng
3	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	TX.CL	2020-2023	151.385	9.821	21.362			21.362	14.862			14.862	
b)	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>173.038</b>	-	<b>4.198</b>	-	-	<b>4.198</b>	<b>4.198</b>	-	-	<b>4.198</b>	
1	Trụ sở làm việc các Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật tỉnh Tiền Giang	BQL DDCN	TP.MT	2021-2024	173.038	-	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	
2	Hạ tầng kỹ thuật xung quanh Bệnh viện Đa khoa tỉnh	BQL DDCN	TP.MT	2021-2024	97.000	-	1.198	-	-	1.198	1.198	-	-	1.198	
c)	<b>Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện</b>			<b>2021-2025</b>	<b>29.976</b>	<b>412</b>	<b>12.000</b>	-	-	<b>12.000</b>	<b>2.500</b>	-	-	<b>2.500</b>	
*	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>29.976</b>	<b>412</b>	<b>12.000</b>	-	-	<b>12.000</b>	<b>2.500</b>	-	-	<b>2.500</b>	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021				Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết	
1	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	S.YT	H.CT	2019-2021	29.976	412	12.000	-	-	12.000	2.500	-	-	2.500	
d)	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các Phòng khám đa khoa			2021-2025	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
e)	Trạm y tế, xã, phường, thị trấn				83.147	-	22.974	-	-	22.974	22.974	-	-	22.974	
1	Trạm Y tế xã Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL	2021-2022	7.245	-	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	xã 'NTM
2	Trạm Y tế xã Phú Cường	H.CL	H.CL	2021-2022	1.272	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	xã 'NTM
3	Trạm Y tế xã Mỹ Thành Bắc	H.CL	H.CL	2021-2022	6.318	-	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	xã 'NTM
4	Trạm Y tế xã Thanh Mỹ	H.TP	H.TP	2021-2022	6.167	-	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	xã 'NTM
5	Trạm Y tế Mỹ Đức Tây	H.CB	H.CB	2021-2022	5.000	-	1.474	-	-	1.474	1.474	-	-	1.474	
6	Trạm Y tế Thiện Trung	H.CB	H.CB	2021-2022	7.000	-	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	
7	Trạm Y tế An Thái Đông	H.CB	H.CB	2021-2022	7.000	-	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	
8	Trạm Y tế xã Vĩnh Hậu	H.GCT	H.GCT	2021-2022	6.495	-	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	2.500	
9	Nâng cấp trạm y tế xã Tân Hòa Tây	H.TP	H.TP	2021-2022	2.972	-	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	xã 'NTM
10	Trạm y tế xã Hòa Định	H.CG	H.CG	2021-2022	7.000	-	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	
11	Trạm y tế xã Tân Thạnh	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2022	8.609	-	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	
12	Trạm Y tế xã Tân Phú	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2022	8.069	-	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	
13	Các trạm y tế cấp thiết khác	các huyện	các huyện	2021-2022	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
g)	<b>Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình y tế cấp thiết khác</b>				-	-	<b>55.064</b>	-	-	<b>55.064</b>	<b>39.190</b>	-	-	<b>39.190</b>	
1	Xây dựng mở rộng bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Tiền Giang	BQL DDCN	TP.MT				375			375	375			375	Quyết toán
2	Trung tâm y tế huyện Cai Lậy (giai đoạn 2)	BQL DDCN	H.CL				108			108	108			108	Quyết toán
3	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Mắt Tiền Giang	S.YT	TP.MT	2020-2021	2.669		1.888			1.888	1.888			1.888	
4	Trạm y tế xã Bình Ân	H.GCĐ	H.GCĐ	2020-2021	4.540	3.572	376			376	376			376	BSMT
5	Các công trình phục vụ phòng chống dịch Covid-19	BQL DDCN					4.000			4.000	4.000			4.000	



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú	
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xố số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất
6	Cải tạo các cơ sở thành khu cách ly y tế phục vụ phòng chống dịch Covid-19 (Trường Quân sự địa phương; Phòng khám quân, dân y và Bệnh viện Lao và bệnh phổi Tiền Giang)	BQL DDCN	các huyện	2021	10.950		346		346	346			346	
7	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Nhà Thiếu nhi Tiền Giang để sử dụng làm Bệnh viện dã chiến số 5	BQL DDCN	TP.MT	2021	4.000		3.971		3.971	3.971			3.971	
8	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền thành Trung tâm Hồi sức bệnh nhân Covid - 19	BQL DDCN	TP.MT	2021	115.000		15.874		15.874	-			-	
9	Cải tạo, sửa chữa Trường Đại học Tiền Giang - cơ sở Thân Cứu Nghĩa làm bệnh viện dã chiến phục vụ công tác phòng, chống Covid-19	BQL DDCN	H.CT	2021	12.000		9.781		9.781	9.781			9.781	
10	Sửa chữa, cải tạo Trường THPT Tân Phước và Trường THCS thị trấn Mỹ Phước làm khu cách ly y tế phục vụ phòng, chống dịch Covid-19	BQL DDCN	H.TP	2021	2.200		1.984		1.984	1.984			1.984	
11	Xây mới và cải tạo, sửa chữa Bệnh viện dã chiến số 1 (cơ sở 2)	BQL DDCN		2021	2.500		1.856		1.856	1.856			1.856	
12	Hệ thống xử lý nước thải tại Bệnh viện dã chiến truyền nhiễm số 6	BQL DDCN		2021	5.500		4.967		4.967	4.967			4.967	
13	Sửa chữa khu cách ly tại Trung tâm y tế huyện Cai Lậy và thị xã Cai Lậy	BQL DDCN	các huyện	2021	4.000		3.924		3.924	3.924			3.924	
14	Khu cách ly y tế phòng chống dịch Covid-19 - Trung tâm Y tế huyện Cai Bè	H.CB	H.CB	2021	8.963		5.000		5.000	5.000			5.000	
15	Trung tâm y tế huyện Cai Lậy	BQL DDCN	H.CL				147		147	147			147	
16	Dự án y tế nông thôn	BQL DDCN	các huyện				425		425	425			425	
17	Xây dựng, cải tạo sửa chữa hàng rào, sân đan và nhà vệ sinh tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang - huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2019-2020	1.229	1.092	42		42	42			42	
<b>V</b>	<b>Khoa học và Công nghệ</b>				<b>97.123</b>	<b>38.300</b>	<b>8.992</b>	<b>8.992</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.992</b>	<b>8.992</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>*</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>97.123</b>	<b>38.300</b>	<b>8.992</b>	<b>8.992</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.992</b>	<b>8.992</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang	S.KHCN	TP.MT	2020-2023	73.700	31.400	7.000	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-
2	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	S.KHCN	TP.MT	2020-2022	23.423	6.900	1.992	1.992	-	-	1.992	1.992	-	-
<b>VI</b>	<b>Văn hóa, Thông tin</b>				<b>221.741</b>	<b>11.684</b>	<b>56.191</b>	<b>1.232</b>	<b>-</b>	<b>54.959</b>	<b>56.191</b>	<b>1.232</b>	<b>-</b>	<b>54.959</b>
<b>a)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>66.425</b>	<b>11.684</b>	<b>20.198</b>	<b>1.232</b>	<b>-</b>	<b>18.966</b>	<b>20.198</b>	<b>1.232</b>	<b>-</b>	<b>18.966</b>



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021				Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Gò Công Đông (hạng mục kè và công viên ao nước)	H.GCD	H.GCD	2020-2021	22.991	6.000	15.232	1.232	-	14.000	15.232	1.232	-	14.000	
2	Khu di tích Lăng Hoàng Gia	TX.GC	TX.GC	2019-2021	18.000	1.684	-	-	-	-	-	-	-	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
3	Nhà tưởng niệm đồng chí Phan Văn Khỏe	TX.CL	TX.CL	2019-2020	25.434	4.000	4.966	-	-	4.966	4.966	-	-	4.966	
<b>b)</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>155.316</b>	<b>-</b>	<b>9.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.000</b>	<b>9.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.000</b>	
1	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II) giai đoạn 2	BQL DDCN	H.GCD	2021-2022	103.277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
2	Nhà làm việc Phòng Văn hóa Thông tin và Trung tâm Văn hóa thể thao và Đài truyền thanh	H.GCT	H.GCT	2021-2023	10.228	-	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	Huyện NTM
4	Hội trường đa năng	H.GCT	H.GCT	2021-2023	11.977	-	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	4.000	Huyện NTM
5	Bia tưởng niệm Lê Thị Lệ Chi, Lê Thị Ngọc Tiên	H.CG	H.CG	2021-2022	4.834	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	
6	Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021-2025	S.VHTTDL và các huyện			25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>c)</b>	<b>Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác</b>					<b>-</b>	<b>26.993</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.993</b>	<b>26.993</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.993</b>	
1	Nhà thiếu nhi tỉnh Tiền Giang	BQL DDCN	TP.MT	2018-2021	125.840		18.887	-	-	18.887	18.887	-	-	18.887	Thu hồi vốn ứng trước 2.000 triệu đồng
2	Tu bổ sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2020	S.VHTTDL	các huyện	2020-2021	3.614		1.300			1.300	1.300			1.300	
3	Chính trang di tích Chiến thắng Ấp Bắc	S.VHTTDL	TX.CL	2020-2021	2.226		800			800	800			800	
4	Trung tâm văn hóa huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2019-2020	12.184	11.648	48			48	48			48	
5	Nhà làm việc Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện	H.CG	H.CG	2019-2020	4.408	3.600	743			743	743			743	
6	Khu triển lãm, biểu diễn ngoài trời	H.CG	H.CG	2019-2020	3.207	2.573	432			432	432			432	
7	Sàn lắp mặt bằng khu Trung tâm văn hóa thể thao huyện (phục vụ hội xuân)	H.TPĐ	H.TPĐ	2020-2021	2.683	1.500	790			790	790			790	
8	Tượng đài chiến thắng Cỏ Cò	S.VHTTDL	H.CB	2009	9.258		68			68	68			68	
9	Công trình Tu bổ Lăng Từ Kiệt	S.VHTTDL	H.CL	2011	343		4			4	4			4	
10	Tu bổ bia chiến thắng Ngã Sáu Bằng Lăng	S.VHTTDL		2011	235		3			3	3			3	
11	Sửa chữa, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	S.LD	H.CT	2019-2021	10.785		1.881			1.881	1.881			1.881	
12	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia	S.VHTTDL	các huyện	2020-2021	2.534	1.000	1.326			1.326	1.326			1.326	



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú	
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xố số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất
13	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II)	H.GCD	H.GCD	2018-2019	13.466	12.635	114		114	114		114		
14	Quảng trường (sân lễ) - Quảng trường trung tâm tỉnh	BQL DDCN	TP.MT				597		597	597		597		
<b>VII</b>	<b>Phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				<b>120.285</b>	<b>17.500</b>	<b>71.527</b>	-	-	<b>71.527</b>	<b>5.645</b>	-	<b>5.000</b>	<b>645</b>
*	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>120.285</b>	<b>17.500</b>	<b>71.527</b>	-	-	<b>71.527</b>	<b>5.645</b>	-	<b>5.000</b>	<b>645</b>
1	Đài Phát thanh - Truyền hình huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2020-2021	14.500	7.000	4.327	-	-	4.327	645	-	-	645
2	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	BQL DDCN	TP.MT	2020-2023	87.951	10.000	57.200	-	-	57.200	5.000	-	5.000	-
3	Nâng cấp, bổ sung thiết bị phát thanh - truyền hình theo lộ trình số hóa	Đài PTTH	TP.MT	2020-2022	17.834	500	10.000			10.000	-			-
<b>VIII</b>	<b>Thể dục, thể thao</b>				<b>118.318</b>	<b>17.300</b>	<b>67.910</b>	-	-	<b>67.910</b>	<b>35.410</b>	-	<b>19.598</b>	<b>15.812</b>
<b>a)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>85.039</b>	<b>17.300</b>	<b>45.250</b>	-	-	<b>45.250</b>	<b>12.750</b>	-	<b>10.000</b>	<b>2.750</b>
1	Khu thể thao dưới nước tỉnh Tiền Giang	S.VHTTDL	TP.MT	2020-2021	70.239	5.000	32.000	-	-	32.000	10.000	-	10.000	-
2	Hồ bơi huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2020-2021	14.800	12.300	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500
3	Nhà luyện tập thể thao	H.CG	H.CG	2020-2021	20.940	6.942	11.750	-	-	11.750	1.250	-	-	1.250
<b>b)</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>33.279</b>	-	<b>10.000</b>	-	-	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	-	<b>2.000</b>	<b>8.000</b>
1	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng	H.GCT	H.GCT	2021-2023	19.253	-	5.000	-	-	5.000	5.000	-	2.000	3.000
2	Sân vận động huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14.026	-	5.000	-	-	5.000	5.000	-	-	5.000
<b>c)</b>	<b>Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác</b>					-	<b>12.660</b>	-	-	<b>12.660</b>	<b>12.660</b>	-	<b>7.598</b>	<b>5.062</b>
1	Sửa chữa, chỉnh trang Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VHTTDL	TP.MT	2020-2021	14.858	4.000	5.000			5.000	5.000		5.000	-
2	Hồ bơi thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2020	23.800	18.864	2.598			2.598	2.598		2.598	-
3	Hồ Bơi	H.CG	H.CG	2019-2020	10.486	8.000	1.263			1.263	1.263			1.263
4	Xây dựng khán đài sân vận động 500 chỗ ngồi và các phòng chức năng	H.CG	H.CG	2019-2020	7.828	5.663	1.980			1.980	1.980			1.980
5	Trường năng khiếu thể dục thể thao (giai đoạn 2)	S.VHTTDL	TP.MT	2016	7.278		59			59	59			59
6	Nhà tập luyện thể thao, các phòng chức năng	H.GCD	H.GCD	2019-2020	21.300	19.365	800			800	800			800
7	Sân vận động huyện Gò Công Đông	H.GCD	H.GCD	2019-2020	19.363	17.200	883			883	883			883

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú	
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xố số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất
8	Nhà tập luyện thể thao đa năng Trường Năng khiếu thể dục, thể thao tỉnh Tiền Giang	S.VHTTDL					77			77	77		77	Quyết toán
IX	Bảo vệ môi trường					-	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-
*	Các công trình Bảo vệ môi trường cấp thiết khác			2021-2023		-	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-
I	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	S.TNMT	các huyện	2017-2023			2.000	2.000			2.000	2.000		
X	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				346.205	44.323	99.092	83.115	-	15.977	99.092	83.115	3.015	12.962
a)	Công trình chuyển tiếp				205.859	18.823	13.478	10.628	-	2.850	13.478	10.628	1.000	1.850
1	Kè kênh Ngang và cấp công viên huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2020-2021	36.000	803	3.600	2.600	-	1.000	3.600	2.600	1.000	-
2	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	H.CT	2020-2024	114.967	485	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-
3	Các công trình phục vụ đề án phát triển cây Thanh Long	H.CG	H.CG	2019-2022	54.892	17.535	8.878	7.028	-	1.850	8.878	7.028	-	1.850
3.1	Đường huyện 26, xã Quơn Long - Tân Thuận Bình	H.CG	H.CG	2019-2021	54.892	17.535	8.827	6.977	-	1.850	8.827	6.977	-	1.850
3.2	Các công trình phục vụ đề án phát triển cây Thanh Long khác						51	51	-	-	51	51	-	-
3.2.1	Đường Ba Cà, xã Quơn Long	H.CG	H.CG	2019-2020	14.795	12.091	51	51			51	51		Quyết toán
b)	Công trình khởi công mới				75.811	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kè phía Tây sông Long Ưông (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	H.GCD	H.GCD	2021-2023	54.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Xử lý sạt lở Trạm kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BP	H.GCD	2021-2023	21.811	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c)	Các công trình phòng chống hạn mặn, trữ ngọt			2021-2025		-	13.166	10.666	-	2.500	13.166	10.666	15	2.485
1	Khoan 02 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Dăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo	BQL DA Nông nghiệp	H.CG	2021	6.415		2.500	1.000		1.500	2.500	1.000		1.500
2	Khoan 06 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	H.CL	2021	8.532		4.200	3.700		500	4.200	3.700		500
3	Khoan 02 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Tam Bình, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	H.CL	2021	3.109		1.300	1.300			1.300	1.300		
4	Khoan giếng nước dưới đất dự phòng tại Nhà máy nước thị xã Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	TX.CL	2021	2.105		1.000	1.000			1.000	1.000		
5	Khoan 08 giếng nước dưới đất dự phòng tại xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	H.CL	2021	11.734		4.166	3.666		500	4.166	3.666	15	485
d)	Các công trình nông nghiệp - thủy lợi cấp thiết khác				64.535	25.500	72.448	61.821	-	10.627	72.448	61.821	2.000	8.627
d.1	Công trình chuyển tiếp				57.418	25.500	21.498	18.498	-	3.000	21.498	18.498	-	3.000





TT	Dan h mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021				Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết	
1	Nâng cấp tuyến đê ngăn triều kết hợp giao thông phía Bắc rạch Kỳ Hôn (đoạn từ xã Long Bình Điền đến lộ Vàm xã Tân Mỹ Chánh), huyện Chợ Gao	H.CG	H.CG	2020-2021	14.370	7.500	6.523	3.523	-	3.000	6.523	3.523	-	3.000	
2	Di dời tuyến đê bờ Đông rạch Ruộng, xã Mỹ Lợi B, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2021	9.223	2.700	1.900	1.900	-	-	1.900	1.900	-	-	
3	Di dời tuyến đê bờ Đông kênh 28 thuộc xã Thiện Trung, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2020-2021	13.751	2.300	7.850	7.850	-	-	7.850	7.850	-	-	
4	Bờ kè đoạn sông từ cầu Trương Định - Cầu Kinh tỉnh	TX.GC	TX.GC	2020-2021	20.074	13.000	5.225	5.225	-	-	5.225	5.225	-	-	
<b>d.2</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>7.117</b>	<b>-</b>	<b>2.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.500</b>	
1	Đê cấp sông Cửa Tiểu đoạn 4 (đoạn từ công Hai Nê đến Rạch Cầu)	H.TPD	H.TPD	2021-2022	4.474	-	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	1.500	
2	Cống Vàm Hồ xã Tân Thạnh	H.TPD	H.TPD	2021-2022	2.643	-	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	
<b>d.3</b>	<b>Các công trình nông nghiệp - thủy lợi cấp thiết khác</b>						<b>48.450</b>	<b>43.323</b>	<b>-</b>	<b>5.127</b>	<b>48.450</b>	<b>43.323</b>	<b>2.000</b>	<b>3.127</b>	
1	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở bờ biển, nước biển dâng khu vực xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông	H.GCD	H.GCD	2019-2020	14.145	9.588	1.614	1.614			1.614	1.614			Quyết toán
2	Đê bao cấp sông Cửa Trung, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	H.TPD	2019-2020	10.408	6.259	360			360	360			360	Quyết toán
3	Đê bao cấp sông Cửa Tiểu đoạn 1, xã Tân Thới, huyện Tân Phú Đông	H.TPD	H.TPD	2019-2020	7.563	6.060	217			217	217			217	Quyết toán
4	Nâng cấp lán nhựa mặt đê Bình Ninh huyện Chợ Gao (đoạn từ cầu Hòa Định đến bến phà Bình Ninh)	CCTL	H.CG				24	24			24	24			Quyết toán
5	Nâng cấp lán nhựa mặt đê Sông Tra huyện Gò Công Tây (đoạn từ bến đò Ninh Đông đến công Rạch Sáu)	CCTL	H.GCT				44	44			44	44			Quyết toán
6	Nâng cấp trải đá 0x4 tuyến đê Hòa Thành - Thuận Trị huyện Gò Công Tây	CCTL	H.GCT				21	21			21	21			Quyết toán
7	Hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Hòa Định và Xuân Đông huyện Chợ Gao	S.NN	H.CG	2020			760	760			760	760			Quyết toán
8	Tuyến đê Đông sông Bà Trà thuộc ô bao Bà Trà - Mỹ Long (CL12) xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2019-2021	8.413	7.661	131	131			131	131			
9	Tuyến đê Đông kênh Muong Lộ thuộc ô bao Rau Râm - Rạch Gầm (CT2), xã Mỹ Long, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2019-2021	10.451	8.399	1.525	1.525			1.525	1.525			
10	Bờ kè chợ Gò Công Đông	H.GCD	H.GCD	2015-2020	7.708	6.498	982	982			982	982			Quyết toán
11	Nâng cấp, sửa chữa cửa cống của giếng nước tại công viên Tết Mậu Thân, thành phố Mỹ Tho	S.NN	TP.MT	2021-2022			170	170			170	170			Quyết toán
12	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQL DA Nông nghiệp	H.GCD	2021-2024	200.000		1.000	1.000			1.000	1.000			Chuẩn bị đầu tư
13	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	S.NN	các huyện				8.046	8.046			8.046	8.046			

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xã số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết
14	Hạ tầng phát triển và bảo vệ vùng cây ăn trái Thuộc Nhiều - Mỹ Long	BQL DA Nông nghiệp	H.CT	2018-2022	205.901										
15	Công vàm Tân Quý	H.TPD	H.TPD	2020-2021	3.634	1.920	1.257	1.257		1.257	1.257				
16	Công Rạch Cò	H.TPD	H.TPD	2020-2021	2.562	1.360	531	531		531	531				
17	Đề cập sông Cửa Tiểu đoạn 2 (đoạn từ Rạch Tam Lạch đến phà Vàm Giồng)	H.TPD	H.TPD	2020-2021	9.898	5.520	2.829	2.829		2.829	2.829				
18	Đề cập sông Cửa Tiểu đoạn 3 (đoạn từ bến phà Vàm Giồng đến Rạch Cầu)	H.TPD	H.TPD	2020-2021	10.986	5.810	2.552	2.552		2.552	2.552				
19	Xử lý sạt lở bờ sông Ba Rải, thị xã Cai Lậy (đoạn từ cầu Cai Lậy (QL1) đến UBND xã Tân Bình) (từ K1+565 đến K1+765)	BQL DA Nông nghiệp	TX.CL	2020-2021	13.550		1.599	1.049	550	1.599	1.049		550		
20	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cũ lao Tân Phong (đoạn 2), xã Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQL DA Nông nghiệp	H.CL	2020-2021	32.286		1.038	1.038		1.038	1.038				
21	Xói lở bờ biển Gò Công Đông (Xói lở bờ biển Gò Công Đông và Xói lở bờ biển phía Nam khu du lịch Gò Công Đông) - Đoạn từ K18+100 -/- K19+375	BQL DA Nông nghiệp	H.GCĐ	2020-2021	34.224		2.894	1.894	1.000	2.894	1.894		1.000		
22	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cụm sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng	BQL DA Nông nghiệp	H.GCĐ	2015-2020			2.000	1.000	1.000	2.000	1.000		1.000		
23	Xử lý sạt lở Kênh 28 (sông Cái Bè) tại xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	BQL DA Nông nghiệp	H.CB	2020-2021	40.999		5.500	3.500	2.000	5.500	3.500	2.000	-		
24	Bờ kè phía Tây sông Ba Rải (đoạn K1+115-K1+565)	BQL DA Nông nghiệp	TX.CL	2017			1.821	1.821		1.821	1.821				
25	Xây dựng kè đê biển thuộc khu du lịch biển Tân Thành (từ C9+11,63 đến C17, chiều dài 157,9m)	BQL DA Nông nghiệp	H.GCĐ	2019-2020	8.611		364	364		364	364				
26	Các công trình điều tiết bảo vệ vùng sản xuất Thanh Long thuộc hệ Bảo Định - hạng mục công Ông Đăng	BQL DA Nông nghiệp	H.CG	2019-2020			171	171		171	171				
<b>XI</b>	<b>Giao thông</b>				<b>2.792.131</b>	<b>493.384</b>	<b>551.243</b>	<b>208.876</b>	<b>14.600</b>	<b>327.767</b>	<b>533.765</b>	<b>208.876</b>	<b>21.008</b>	<b>303.881</b>	
<b>a)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>1.583.957</b>	<b>382.615</b>	<b>302.286</b>	<b>113.089</b>	<b>5.000</b>	<b>184.197</b>	<b>284.808</b>	<b>113.089</b>	<b>5.000</b>	<b>166.719</b>	
1	Cầu Vàm Trà Lọt	S.GT	HCB	2020-2021	93.040	43.500	31.550	10.000	-	21.550	31.550	10.000	-	21.550	Hoàn ứng 19.047 trđ
2	Cầu Ngũ Hiệp trên Đường tỉnh 868	S.GT	H.CL	2020-2021	169.551	69.000	48.324	14.000	-	34.324	48.324	14.000	-	34.324	Hoàn ứng 23.836 trđ
3	Cầu Bình Xuân trên Đường tỉnh 873	S.GT	TX.GC	2020-2021	161.509	79.000	74.153	16.355	-	57.798	74.153	16.355	-	57.798	Hoàn ứng 52.704 trđ
4	Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 874	BQL DA Giao thông	H.CL, H.CT	2020-2023	175.903	2.067	893	893	-	-	893	893	-	-	
5	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	TX.CL	2020-2022	70.000	2.318	13.800	5.000	-	8.800	7.300	5.000	-	2.300	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Đông kênh 17 (ĐT.865 đến kênh Trương Văn Sanh).	H.TP	H.TP	2020-2021	54.383	10.000	14.000	2.000	-	12.000	11.022	2.000	-	9.022	



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021				Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết	
7	Đường huyện 23 - huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2020-2021	27.000	5.000	5.521	2.643	-	2.878	5.521	2.643	-	2.878	
8	Nâng cấp, mở rộng đường đé Bình Ninh	H.CG	H.CG	2019-2021	44.330	23.904	13.197	5.000	-	8.197	13.197	5.000	-	8.197	
9	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	BQL DA Giao thông	H.CT	2020-2023	92.423	45.827	11.077	7.753	-	3.324	11.077	7.753	-	3.324	
10	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 1)	H.GCT	H.GCT	2020-2022	79.140	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Đường số 9 theo quy hoạch phân khu Phường 5, Phường 6	TP.MT	TP.MT	2020-2021	9.950	101	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Đường Mỹ Trang - thị xã Cai Lậy (từ Trường Trung học cơ sở Võ Việt Tân - ĐH 53)	TX.CL	TX.CL	2020-2021	28.587	12.200	8.200	5.200	-	3.000	8.200	5.200	-	3.000	
13	Nối 01 nhịp cầu dẫn phía bờ Gò Công Tây của bến phà Tân Long	BQL DA Giao thông	H.GCT	2019-2021	23.975	12.704	6.000	3.000	-	3.000	6.000	3.000	-	3.000	
14	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh huyện Tân Phú Đông (ĐH83C)	H.TPD	H.TPD	2019-2021	38.278	6.072	1.280	-	-	1.280	1.280	-	-	1.280	
15	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	TP.MT	2020-2022	69.970	384	-	-	-	-	-	-	-	-	Ứng Quỹ PT Đất GPMB
16	Đường Nam Trương Văn Sanh ĐH.42 (ĐT 867 đến kênh Chín Hần) - giai đoạn 1	H.TP	H.TP	2020-2023	54.465	15.998	13.000	5.000	-	8.000	5.000	5.000	-	-	
17	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL.50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	H.GCT	2020-2022	90.698	1.000	7.000	6.000	-	1.000	7.000	6.000	-	1.000	
18	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	H.GCD	H.GCD	2020-2023	32.000	73	46	-	-	46	46	-	-	46	
19	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2020-2022	54.500	2.398	3.738	3.238	-	500	3.738	3.238	-	500	
20	Đường vào bến phà Bình Tân - Cửa Đại (đường huyện 85B)	H.TPD	H.TPD	2020-2021	20.000	9.057	9.343	1.343	-	8.000	9.343	1.343	-	8.000	
21	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Trung Trực (ĐT.879) đoạn từ QL.50 đến đến Nguyễn Văn Giàu	BQL DA Giao thông	TP.MT	2020-2022	54.464	9.500	14.886	4.386	-	10.500	14.886	4.386	-	10.500	
22	Cầu chợ Mỹ Long trên ĐT 874B, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2020-2022	51.994	5.000	14.000	9.000	5.000	-	14.000	9.000	5.000	-	
23	Đường liên 6 xã (Đoạn từ ĐT 868 - sông Ba Rài), huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2020-2022	57.925	6.830	7.500	7.500	-	-	7.500	7.500	-	-	
24	Đường vào bia chiến thắng Rạch Ruộng	H.CB	H.CB	2020-2021	29.872	19.682	4.778	4.778	-	-	4.778	4.778	-	-	
<b>b)</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>689.158</b>	<b>1.000</b>	<b>35.540</b>	<b>19.661</b>	<b>-</b>	<b>15.879</b>	<b>35.540</b>	<b>19.661</b>	<b>4.081</b>	<b>11.798</b>	
<b>6.1</b>	<b>Các Đường tỉnh</b>				<b>287.121</b>	<b>-</b>	<b>9.578</b>	<b>5.497</b>	<b>-</b>	<b>4.081</b>	<b>9.578</b>	<b>5.497</b>	<b>4.081</b>	<b>-</b>	
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877B từ Bình Ninh đến Tân Long	H.TPD	H.TPD	2021-2022	58.930	-	6.120	3.039	-	3.081	6.120	3.039	3.081	-	Ứng Quỹ Phát triển đất GPMB
2	Cầu Vàm Cái Thiá	S.GT	H.CB	2021-2024	172.191	-	2.000	1.000	-	1.000	2.000	1.000	1.000	-	Ứng Quỹ Phát triển đất GPMB
3	Cầu qua sông Mỹ Đức Tây	H.CB	H.CB	2021-2023	56.000	-	1.458	1.458	-	-	1.458	1.458	-	-	Ứng Quỹ Phát triển đất GPMB

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xố số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết
<b>b.2</b>	<b>Các đường huyện</b>				<b>363.037</b>	<b>1.000</b>	<b>25.962</b>	<b>14.164</b>	<b>-</b>	<b>11.798</b>	<b>25.962</b>	<b>14.164</b>	<b>-</b>	<b>11.798</b>	
1	Đường giao thông phục vụ phát triển khu công nghiệp phía Đông	BQL DA Giao thông	TX.GC	2020-2022	194.000	1.000	2.430	2.430	-	-	2.430	2.430	-	-	Ứng Quỹ Phát triển đất GPMB
2	Đường huyện 70B (đường liên ấp Ngũ Hiệp), xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2021-2023	45.871	-	-	-	-	-	-	-	-	-	NTM
3	Đường huyện 11	H.GCT	H.GCT	2021-2023	13.934	-	4.500	3.000	-	1.500	4.500	3.000	-	1.500	Ứng Quỹ Phát triển đất GPMB
4	Đường huyện 11B	H.GCT	H.GCT	2021-2023	3.052	-	1.747	1.747	-	-	1.747	1.747	-	-	
5	Đường huyện 19	H.GCT	H.GCT	2021-2023	12.653	-	4.000	2.000	-	2.000	4.000	2.000	-	2.000	Ứng Quỹ Phát triển đất GPMB
6	Đường huyện 12B	H.GCT	H.GCT	2021-2023	11.047	-	4.000	2.000	-	2.000	4.000	2.000	-	2.000	
7	Đường huyện 12C (Đê Xuân Hòa Cầu Ngang)	H.GCT	H.GCT	2021-2023	10.582	-	4.000	1.000	-	3.000	4.000	1.000	-	3.000	
8	Đường huyện 84B (Đường bến phà Vàm Giông)	H.TPĐ	H.TPĐ	2021-2023	7.160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Đường huyện 15 (đoạn từ Công ty Shilla Glovis đến ranh huyện Gò Công Tây)	TX.GC	TX.GC	2021-2022	6.649	-	2.699	1.500	-	1.199	2.699	1.500	-	1.199	
10	Đường vành đai Đông - Tây Ấp Bắc	H.CT	H.CT	2021-2023	23.406	-	1.637	487	-	1.150	1.637	487	-	1.150	
11	Nâng cấp đường huyện 05 - huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2023	34.683	-	949	-	-	949	949	-	-	949	
<b>b.3</b>	<b>Các đường phát triển đô thị</b>				<b>39.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Chính trang đường Hùng Vương (giai đoạn 2)	BQL DD CN	TP.MT	2021-2023	39.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>e)</b>	<b>Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện</b>				<b>94.832</b>	<b>16.479</b>	<b>26.384</b>	<b>5.783</b>	<b>8.743</b>	<b>11.858</b>	<b>26.384</b>	<b>5.783</b>	<b>8.743</b>	<b>11.858</b>	<b>-</b>
<b>*</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>80.165</b>	<b>16.479</b>	<b>12.065</b>	<b>2.856</b>	<b>-</b>	<b>9.209</b>	<b>12.065</b>	<b>2.856</b>	<b>-</b>	<b>9.209</b>	
1	Cầu Xóm Thù trên Đường tỉnh 877	S.GT	H.GCT	2019-2021	17.384	11.530	4.209	-	-	4.209	4.209	-	-	4.209	
2	Cầu Thông Lưu trên Đường tỉnh 863	S.GT	H.CB	2020-2021	37.893	449	356	356	-	-	356	356	-	-	
3	Cầu Kênh Ba trên đường huyện 43	H.TP	H.TP	2020-2021	10.188	4.000	4.500	1.500	-	3.000	4.500	1.500	-	3.000	
4	Cầu Vàm kinh 12 - xã Mỹ Phước Tây	TX.CL	TX.CL	2020-2021	14.700	500	3.000	1.000	-	2.000	3.000	1.000	-	2.000	
<b>*</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>14.667</b>	<b>-</b>	<b>5.099</b>	<b>-</b>	<b>5.099</b>	<b>-</b>	<b>5.099</b>	<b>-</b>	<b>5.099</b>	<b>-</b>	
1	Cầu Vân Sập trên Đường huyện 35	S.GT	H.CT	2021-2022	832	-	499	-	499	-	499	-	499	-	
2	Xây dựng 3 cầu trên Đường huyện 15 huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2021-2022	14.667	-	4.600	-	4.600	-	4.600	-	4.600	-	



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021				Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết	
*	<i>Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện cấp thiết khác</i>						<b>9.220</b>	<b>2.927</b>	<b>3.644</b>	<b>2.649</b>	<b>9.220</b>	<b>2.927</b>	<b>3.644</b>	<b>2.649</b>	
1	Cầu Gò Xoài	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	13.477	9.452	2.927	2.927			2.927	2.927			
2	Cầu cống Thành Công trên Đường tỉnh 873	S.GT	H.GCT	2019-2021	6.959		3.000	-	2.000	1.000	3.000	-	2.000	1.000	
3	Cầu Kênh Ngang trên Đường huyện 27B	S.GT	H.CG	2020-2021	6.752		1.644		1.644		1.644		1.644		
4	Cầu Nguyễn Trọng Dân, thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2018-2019	33.200	27.563	769			769	769			769	
5	Cầu kênh Kháng Chiến xã Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL	2019-2020	6.227	5.827	297			297	297			297	
6	Cầu Bà Bón	H.CL	H.CL	2019-2020	6.823	5.778	82			82	82			82	
7	Cầu Trần Văn Đồng xã Bình Ân	H.GCĐ	H.GCĐ	2017-2018	6.454	5.194	501	-		501	501	-		501	
<b>d)</b>	<b>Đảm bảo an toàn giao thông</b>				<b>28.980</b>	<b>4.471</b>	<b>12.904</b>	<b>5.757</b>	<b>703</b>	<b>6.444</b>	<b>12.904</b>	<b>5.757</b>	<b>703</b>	<b>6.444</b>	<b>-</b>
*	<i>Công trình chuyển tiếp</i>				<b>28.980</b>	<b>4.471</b>	<b>12.904</b>	<b>5.757</b>	<b>703</b>	<b>6.444</b>	<b>12.904</b>	<b>5.757</b>	<b>703</b>	<b>6.444</b>	
1	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ ngã tư Đồng Tâm đến ngã ba Đồng Hòa	S.GT	H.CT	2020-2021	13.999	3.797	5.960	4.460	-	1.500	5.960	4.460	-	1.500	
2	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 qua huyện Cái Bè (đoạn Km 2004 đến Km2007+100 và đoạn Km 2017+400 đến Km2022+300)	S.GT	H.CB	2020-2021	14.981	674	6.944	1.297	703	4.944	6.944	1.297	703	4.944	
<b>đ)</b>	<b>Sửa chữa các công trình giao thông</b>				<b>395.204</b>	<b>88.819</b>	<b>91.454</b>	<b>34.110</b>	<b>-</b>	<b>57.344</b>	<b>91.454</b>	<b>34.110</b>	<b>-</b>	<b>57.344</b>	
*	<i>Công trình chuyển tiếp</i>				<b>241.880</b>	<b>88.819</b>	<b>71.635</b>	<b>24.767</b>	<b>-</b>	<b>46.868</b>	<b>71.635</b>	<b>24.767</b>	<b>-</b>	<b>46.868</b>	
1	Đường huyện 53 - thị xã Cai Lậy (đoạn QL 1 đến cầu Vĩ)	TX.CL	TX.CL	2020-2021	14.800	4.500	5.500	1.500	-	4.000	5.500	1.500	-	4.000	
2	Đường Cầu Dạng 2 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL	2020-2021	6.984	3.000	2.700	1.700	-	1.000	2.700	1.700	-	1.000	
3	Đường Phan Thanh huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2020-2021	10.950	5.325	1.191	191	-	1.000	1.191	191	-	1.000	
4	Sửa chữa đường Bờ Đập, huyện Châu Thành	S.GT	H.CT	2020-2021	4.625	1.441	2.369	-	-	2.369	2.369	-	-	2.369	
5	Mở rộng đường Nguyễn Thanh Hà	S.GT	H.CT	2020-2021	5.554	205	1.688	1.000	-	688	1.688	1.000	-	688	
6	Đường liên xã Nhị Bình - Bình Trung (đoạn từ Cầu Kênh Nghĩa Trang đến ĐH 36)	H.CT	H.CT	2020-2021	9.399	3.175	2.500	1.500	-	1.000	2.500	1.500	-	1.000	
7	Đường Kênh áp Chiến Lược áp Phú Hưng, xã Long Khánh, thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL	2020-2021	4.150	2.300	829	829	-	-	829	829	-	-	
8	Đường huyện 57B - thị xã Cai Lậy (Đoạn từ cầu Tân Bình đến ranh xã Bình Phú)	TX.CL	TX.CL	2020-2021	12.601	4.500	2.586	2.586	-	-	2.586	2.586	-	-	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021				Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết	
9	Nâng cấp tuyến đường dọc kênh 28 (từ Quốc lộ 1 đến ĐT. 863) xã Hậu Thành	H.CB	H.CB	2020-2021	11.299	3.000	2.500	2.500	-	-	2.500	2.500	-	-	
10	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Nam Đập Ông Tãi - Cà Giãm liên xã Hậu Mỹ Trinh - Hậu Mỹ Phú - Mỹ Hội	H.CB	H.CB	2020-2021	12.132	3.998	4.861	4.861	-	-	4.861	4.861	-	-	
11	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ấp Mỹ An - Chùa Thọ, xã Mỹ Đức Tây - Mỹ Đức Đông	H.CB	H.CB	2020-2021	12.389	6.000	2.600	1.100	-	1.500	2.600	1.100	-	1.500	
12	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Đông rạch ông Mễ - Bắc rạch Tre nối liền 02 xã Mỹ Lương - Hòa Hưng	H.CB	H.CB	2020-2021	14.774	4.500	4.500	2.000	-	2.500	4.500	2.000	-	2.500	
13	Đường Tây Ba Rài (từ cầu Ba Rài đến Sông Tiền)	H.CL	H.CL	2020-2021	9.220	4.000	2.500	1.000	-	1.500	2.500	1.000	-	1.500	
14	Đường Đông Ba Rài (từ chợ Cẩm phong đến Sông Tiền)	H.CL	H.CL	2020-2021	14.960	6.500	2.500	1.000	-	1.500	2.500	1.000	-	1.500	
15	Nâng cấp đường vào bãi rác Tân Lập, huyện Tân Phước	H.TP	H.TP	2020-2021	12.620	8.500	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	
16	Đường vào Bến chợ huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2020-2021	14.883	4.980	5.100	-	-	5.100	5.100	-	-	5.100	
17	Đường Đông kênh Rạch Đình	H.TP	H.TP	2020-2021	14.116	7.800	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	
18	Chỉnh trang Đường tỉnh 862 (đoạn từ Đường huyện 19 đến đường Nguyễn Trãi)	H.GCD	H.GCD	2020-2021	14.934	4.400	8.500	-	-	8.500	8.500	-	-	8.500	
19	Công kết hợp cầu qua kênh Kháng Chiến trên Đường tỉnh 861, xã Mỹ Trung, huyện Cái Bè	S.NN	H.CB	2020-2021	14.967	4.958	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	
20	Sửa chữa mở rộng Đường tỉnh 876 từ Quốc lộ 1 đến Vĩnh Kim	S.GT	H.CT	2020-2021	14.823	437	7.000	3.000	-	4.000	7.000	3.000	-	4.000	
21	Chỉnh trang đường tỉnh 868 (đoạn từ QL. 1 đến cầu Sa Rài)	TX.CL	TX.CL	2019-2021	11.700	5.300	3.211	-	-	3.211	3.211	-	-	3.211	
*	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>153.324</b>	<b>-</b>	<b>19.819</b>	<b>9.343</b>	<b>-</b>	<b>10.476</b>	<b>19.819</b>	<b>9.343</b>	<b>-</b>	<b>10.476</b>	
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 873 (Đoạn từ cầu Thành Công đến bến phà Bình Xuân)	S.GT	TXGC	2021-2023	14.900	-	3.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	
2	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877E (Đoạn từ Đường tỉnh 877 đến bến đò Quom Long)	S.GT	H.CG	2021-2023	14.800	-	2.702	702	-	2.000	2.702	702	-	2.000	
3	Mở rộng Đường tỉnh 870B đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường Nguyễn Công Bình	S.GT	TP.MT	2021-2023	9.500	-	356	-	-	356	356	-	-	356	
4	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường kênh 200- Đập Thạch thuộc xã Hậu Mỹ Phú	H.CB	H.CB	2.021	2.345	-	1.060	1.060	-	-	1.060	1.060	-	-	
5	Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	H.CB	H.CB	2021-2023	42.000	-	500	500	-	-	500	500	-	-	Ứng Quỹ Phát triển đất GPMB
6	Đường vào mộ Âu Dương Lân	H.CG	H.CG	2021-2022	5.043	-	131	131	-	-	131	131	-	-	
7	Nâng cấp láng nhựa Đường Tây kênh 82	H.TP	H.TP	2021-2023	12.300	-	2.500	1.000	-	1.500	2.500	1.000	-	1.500	xã NTM
8	Nâng cấp láng nhựa Đường Nam Bao Trám	H.TP	H.TP	2021-2023	14.300	-	2.500	1.000	-	1.500	2.500	1.000	-	1.500	xã NTM



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021				Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết		Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết	
9	Đường Nam kênh Trương Văn Sanh (đoạn từ ĐT 867 đến kênh 1 Thạnh Hòa và đoạn từ đường Chín Hần đến Láng Cát xã Phú Mỹ)	H.TP	H.TP	2021-2022	14.288	-	3.500	1.000	-	2.500	3.500	1.000	-	2.500	
10	Đường vành đai ấp Thới - xã Diêm Hy - huyện Châu Thành	H.CT	H.CT	2021-2022	14.458		1.570	950	-	620	1.570	950	-	620	
11	Đường huyện 84D (Đường Tân Phú-Tân Thạnh)	H.TPD	H.TPD	2021-2022	9.390		2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	2.000	
e)	<b>Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác</b>				-		<b>82.675</b>	<b>30.476</b>	<b>154</b>	<b>52.045</b>	<b>82.675</b>	<b>30.476</b>	<b>2.481</b>	<b>49.718</b>	
1	Đường tỉnh 872B (Đoạn Quốc lộ 50 đến Đường tỉnh 877)	BQL DA Giao thông	H.GCT	2017-2020	140.340		5.645	3.145		2.500	5.645	3.145		2.500	
2	Mở rộng Đường huyện 27B (đoạn từ Quốc lộ 50 đến cầu số 7)	S.GT	H.CG	2020-2021	14.669		3.600			3.600	3.600			3.600	
3	Đường Bắc sông Cũ - xã Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	TX.CL	2020-2021			500			500	500			500	
4	Chỉnh trang đường 30/4 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL	2020-2022			1.733			1.733	1.733			1.733	
5	Đường liên xã mở rộng (Đường huyện 57 nối vào đường lộ Dãy Thép)	TX.CL	TX.CL	2020-2021			264			264	264			264	
6	Nâng cấp, mở rộng đường đồng Rạch Đào (đoạn từ ĐT.865 đến Bao Ngạn)	H.TP	H.TP	2019-2021	13.972	12.254	977	500		477	977	500		477	
7	Nâng cấp Đường huyện 05B	H.GCD	H.GCD	2019-2020	15.966	12.862	2.188			2.188	2.188			2.188	
8	Nâng cấp Đường huyện 02	H.GCD	H.GCD	2019-2020	54.611	38.280	9.498			9.498	9.498			9.498	
9	Nâng cấp Đường huyện 10	H.GCD	H.GCD	2019-2020	20.184	15.000	1.700			1.700	1.700			1.700	
10	Đường vào trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông (giai đoạn 2)	H.TPD	H.TPD	2017-2020	81.352	74.578	1.870			1.870	1.870			1.870	
11	Đường Nguyễn Thái Học nối dài thị trấn Cai Bè đến xã Hòa Khánh	H.CB	H.CB	2019-2020	14.584	13.000	450			450	450			450	
12	Đường dọc sông tiền nối dài Đường tỉnh 864 (phần nhựa mặt đường)	H.CB	H.CB	2018-2020	33.708	31.640	700			700	700			700	
13	Đường vào trường cấp 3 Cái Bè (đường Nguyễn Văn Tố)	H.CB	H.CB	2019-2021	19.561	11.000	3.148	1.548		1.600	3.148	1.548		1.600	
14	Đường Trám Bầu thuộc phạm vi nối liền 2 xã An Cư và Đồng Hòa Hiệp	H.CB	H.CB	2019-2020	7.634	7.100	204			204	204			204	
15	Đường huyện 13	H.GCT	H.GCT	2019-2020	28.283		1.753			1.753	1.753			1.753	
16	Sửa chữa ĐT.879 đoạn từ cầu Long Hòa đến cầu Bến Tranh	S.GT	các huyện	2019-2022	14.742		1.461	461		1.000	1.461	461		1.000	
17	Mở rộng Đường tỉnh 872B (đoạn từ ĐT.877 đến bến phà Tân Long và cầu kênh Thủy Lợi)	S.GT	H.GCT	2020-2021	14.150		4.915	4.915			4.915	4.915			



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xố số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung	
18	Xử lý khẩn cấp sạt lở mở cầu kênh 14 trên ĐT 872	S.GT	H.GCT	2020	298		9	9		9	9		
19	Xử lý khẩn cấp sạt lở Đường tỉnh 873	S.GT	TX.GC	2020	13.276		4.067	3.913	154	4.067	3.913	154	
20	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Thị Thập)	TP.MT	TP.MT	2015-2017	29.525	29.452	73		73	73		73	
21	Đường liên xã Nhị Bình - Bình Trung	H.CT	H.CT	2018-2019	13.491	10.415	1.360		1.360	1.360		1.360	
22	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	H.CT	H.CT	2019-2020	14.699	5.676	1.329	-	1.329	1.329	-	1.329	
23	Đường vào trường tiểu học ấp 9A, xã Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL	2019-2020	14.594	11.159	2.000		2.000	2.000		2.000	
24	Đường từ cầu 26/3 đến bến đò Tân Phong - Ngủ Hiệp huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2018-2019	26.964	15.732	5.000	2.000	3.000	5.000	2.000	3.000	
25	Đường vào trường TH Tân Phong 2	H.CL	H.CL	2020	2.132	1.447	443		443	443		443	
26	Đường Bình Phú - Phú An, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2016-2018	46.762	38.127	704		704	704		704	
27	Đường huyện 62, xã Long Trung, huyện Cai Lậy	H.CL	H.CL	2019-2020	6.886	5.878	204		204	204		204	
28	Nâng cấp lát đan đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (đoạn xã Phước Lập đến kênh Nguyễn Tấn Thành)	H.TP	H.TP	2017-2019	19.070	16.734	1.500	1.500	-	1.500	1.500	-	
29	Nâng cấp Đường huyện 08B	H.GCD	H.GCD	2019-2020	5.443	4.800	125		125	125		125	
30	Nâng cấp Đường huyện 09	H.GCD	H.GCD	2019-2020	11.827	10.900	119		119	119		119	
31	Đường nối từ ĐT 871 vào đường Bắc kênh Cẩn Lộc (giai đoạn 2)	H.GCD	H.GCD	2018-2019	15.284	14.290	417		417	417		417	
32	Nâng cấp đường cấp kênh lãg biển xã Tân Thành	H.GCD	H.GCD	2019-2020	4.094	3.523	130		130	130		130	
33	Đường tỉnh 871B	BQL DA Giao thông	H.GCD	2015-2018	232.963		1.009	1.009		1.009	1.009		
34	Đường tỉnh 875 (đoạn qua huyện Cai Lậy)	BQL DA Giao thông	H.CL				40	40		40	40		Quyết toán
35	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 867 (đoạn từ cầu kênh 500 đến cầu Tràm Mù)	BQL DA Giao thông	H.TP				651	651		651	651		Quyết toán
36	Đường đến trung tâm xã Mỹ Hội	BQL DA Giao thông	H.CB				5	5		5	5		Quyết toán
37	Cầu Phú An trên đường huyện Phú An - huyện Cai Lậy	BQL DA Giao thông	H.CL				81	81		81	81		Quyết toán
38	Cầu Hòa Tịnh trên ĐT.878B	BQL DA Giao thông	H.CG				710	710		710	710		Quyết toán
39	Đường Bắc Cà Chuối ấp 6,7 - xã Tân Bình	TX.CL	TX.CL				113			113		113	Quyết toán
40	Đèn chiếu sáng Đường tỉnh 872, huyện Gò Công Tây (Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 50 - Đường tỉnh 872 đến vị trí đối diện Thánh thất Vĩnh Bình)	S.GT	H.GCT				31			31		31	Quyết toán



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi XD CB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xố số kiến thiết	Chi XD CB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết
41	Đèn chiếu sáng tuyến tránh thị xã Gò Công (đoạn từ Km47+400 đến Km50+500)	S.GT	TX.GC				24			24	24		24	Quyết toán	
42	Đèn chiếu sáng tại các giao lộ Quốc lộ 1 thuộc địa bàn huyện Châu Thành (Km1961+400, Km1974+700, Km1979+000, Km1980+600, Km1982+300)	S.GT	H.CT				7			7	7		7	Quyết toán	
43	Đèn tín hiệu giao thông tại giao lộ Quốc lộ 1 – Đường tỉnh 867 (Ngã ba Long Định)	S.GT	H.CT				8			8	8		8	Quyết toán	
44	Đường liên xã Phước Thành thành phố Mỹ Tho và xã Tam Hiệp huyện Châu Thành	S.GT	các huyện				37			37	37		37	Quyết toán	
45	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	BQL DA Giao thông	các huyện				2.327			2.327	2.327		2.327	-	Chuẩn bị đầu tư
46	Đường Giồng bèo xe (xã Phước Trung)	H.GCD	H.GCD	2016-2017	1.731	1.509	8	8		8	8				Quyết toán
47	Đường số 8 (xã Gia Thuận)	H.GCD	H.GCD	2016-2017	234	211	3	3		3	3				Quyết toán
48	Đường số 14 (xã Gia Thuận)	H.GCD	H.GCD	2016-2017	390	350	2	2		2	2				Quyết toán
49	Đường Xóm Chài (xã Kiểng Phước)	H.GCD	H.GCD	2016-2017	487	408	2	2		2	2				Quyết toán
50	Đường số 2 (ấp Đồi Ma, xã Kiểng Phước)	H.GCD	H.GCD	2016-2017	245	209	3	3		3	3				Quyết toán
51	Cầu liên ấp Cà Thu 1 - Giồng Keo	H.TPD	H.TPD	2020-2021	1.611	651	731	731		731	731				Quyết toán
52	Đường ao nước và cầu trên đường	H.TPD	H.TPD	2020-2021	3.543		154	154		154	154				Quyết toán
53	Cầu bê bao trên đường Bà Tiên 2	H.TPD	H.TPD	2019-2020	1.348		36	36		36	36				Quyết toán
54	Đường tỉnh 878	BQL DA Giao thông	các huyện	2015-2021	984.319		16.000	9.050		6.950	16.000	9.050		6.950	
55	Nâng cấp và mở rộng Đường tỉnh 877 (Đoạn từ cầu Long Bình đến An Thạnh Thủy)	BQL DA Giao thông	các huyện	2008-2014	37.621		2.607			2.607	2.607			2.607	
<b>XII</b>	<b>Khu Công nghiệp</b>				<b>34.480</b>	<b>1.000</b>	<b>16.741</b>	<b>16.741</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.741</b>	<b>16.741</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>a)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>19.980</b>	<b>1.000</b>	<b>16.623</b>	<b>16.623</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.623</b>	<b>16.623</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Xây dựng hàng rào và các hạng mục khác bảo vệ khu đất công nghiệp huyện Gò Công Đông	BQL DDCN	H.GCD	2020-2025	19.980	1.000	16.623	16.623	-	-	16.623	16.623	-	-	
<b>b)</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>14.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Nâng cấp đường nội bộ số 01, 04, 07 và hệ thống thoát nước mưa, vỉa hè Khu công nghiệp Mỹ Tho	Cty PTHH KCN	TP.MT	2021-2022	14.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>c)</b>	<b>Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác</b>						<b>118</b>	<b>118</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>118</b>	<b>118</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Cải tạo, sửa chữa tường rào hiện hữu và xây dựng mới tường rào 03 phía còn lại của Cụm Công nghiệp Tân Mỹ Chánh	Cty PTHH KCN	TP.MT				118	118			118	118			Quyết toán

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xổ số kiến thiết
XIII	Thương mại				31.655	1.000	8.384	8.384	-	-	8.384	8.384	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				4.997	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chợ Thạnh Yên, xã Thạnh Trị, huyện Gò Công Tây	H.GCT	H.GCT	2020-2021	4.997	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b)	Công trình khởi công mới				26.658	-	8.384	8.384	-	-	8.384	8.384	-	-	-
1	Chợ Tân Thành	H.CB	H.CB	2021-2023	4.975	-	150	150	-	-	150	150	-	-	-
2	Chợ xã Phú Tân	H.TPD	H.TPD	2021-2022	3.794	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chợ xã Tân Phú	H.TPD	H.TPD	2021-2022	7.600	-	3.487	3.487	-	-	3.487	3.487	-	-	-
4	Chợ Bà Tôn	H.CL	H.CL	2021-2023	1.839	-	600	600	-	-	600	600	-	-	-
5	Chợ Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	TX.CL	2021-2023	2.500	-	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	-
6	Chợ Ấp 2	H.GCD	H.GCD	2021-2022	2.950	-	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	-
7	Chợ khác			2021-2022	3.000	-	2.147	2.147	-	-	2.147	2.147	-	-	-
7.1	Chợ Thạnh Tân	H.TP	H.TP	2020-2021	5.028	4.109	471	471			471	471			
7.2	Sửa chữa chợ Cà Giãm	H.CB	H.CB	2019-2020	2.186		152	152			152	152			
7.3	Nâng cấp sửa chữa Chợ Kinh Kho xã Mỹ Lợi B	H.CB	H.CB	2.020	2.270		648	648			648	648			
7.4	Chợ Long Hòa, xã Long Hòa, thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2020	1.509	1.000	190	190			190	190			
7.5	Khu thương mại Khu 1 Thị trấn Cai Lậy	H.CL	H.CL				260	260			260	260			BSMT
7.6	Chợ Tân Tây, xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông	H.GCD	H.GCD	2017-2018	2.788	2.222	332	332			332	332			Quyết toán
7.7	Chợ Tân Thạnh	H.TPD	H.TPD	2017-2018	3.900	3.500	20	20			20	20			Quyết toán
7.8	Chợ Mỹ Hạnh Trung, thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL				74	74			74	74			Quyết toán
XIV	Cấp nước, thoát nước				270.000	1.420	21.730	21.730	-	-	21.730	21.730	-	-	
a)	Công trình chuyển tiếp				270.000	1.420	20.550	20.550	-	-	20.550	20.550	-	-	
1	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	S.XD	TX.GC, H.GCD	2020-2022	270.000	1.420	20.550	20.550	-	-	20.550	20.550	-	-	
b)	Các công trình cấp nước - thoát nước cấp thiết khác						1.180	1.180	-	-	1.180	1.180	-	-	
1	02 giếng nước dưới đất dự phòng Nhà máy nước Bình Đức	BQL DA Nông nghiệp	H.CT	2020			112	112			112	112			Quyết toán



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HIT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết
2	Giếng nước dưới đất dự phòng (giếng 1, 2, 3) tại khu vực Nhà máy nước Đồng Tâm	BQL DA Nông nghiệp	H.CT	2020			116	116		116	116			Quyết toán	
3	Giếng nước dưới đất dự phòng (giếng 4, 5, 6) tại khu vực Nhà máy nước Đồng Tâm	BQL DA Nông nghiệp	H.CT	2020			93	93		93	93			Quyết toán	
4	Tuyến ống chuyển tải cấp nước D200 HDPE L=4,5 km dọc Huyện lộ 13 từ Lộ Đình, xã Thành Công đến ngã tư xã Đồng Thanh, huyện Gò Công Tây	BQL DA Nông nghiệp	H.GCT	2020			94	94		94	94			Quyết toán	
5	Tuyến ống chuyển tải cấp nước D200 HDPE L = 5,4km dọc Đường tỉnh 872 từ cửa Lò Vôi thị trấn Vĩnh Bình đến Đường tỉnh 877 xã Vĩnh Hựu	BQL DA Nông nghiệp	H.GCT	2020			270	270		270	270			Quyết toán	
6	Tuyến ống chuyển tải cấp nước dọc Tỉnh lộ 877 và Huyện lộ 19 huyện Gò Công Tây tỉnh Tiền Giang	BQL DA Nông nghiệp	H.GCT	2020			495	495		495	495			Quyết toán	
XV	<b>Du lịch</b>				<b>412.966</b>	<b>130.000</b>	<b>2.583</b>	-	-	<b>2.583</b>	<b>2.583</b>	-	-	<b>2.583</b>	
a)	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>262.000</b>	-	<b>700</b>	-	-	<b>700</b>	<b>700</b>	-	-	<b>700</b>	
1	Công viên trái cây	H.CB	H.CB	2021-2024	262.000	-	700	-	-	700	700	-	-	700	
b)	<b>Các công trình du lịch cấp thiết khác</b>				<b>150.966</b>	<b>130.000</b>	<b>1.883</b>	-	-	<b>1.883</b>	<b>1.883</b>	-	-	<b>1.883</b>	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2016-2021	150.966	130.000	1.883			1.883	1.883			1.883	
XVI	<b>Công nghệ thông tin</b>				<b>77.995</b>	<b>311</b>	<b>16.358</b>	<b>16.358</b>	-	-	<b>16.358</b>	<b>16.358</b>	-	-	
a)	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>29.800</b>	<b>311</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	-	-	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	-	-	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2020-2021	S.TTTT	toàn tỉnh	2020-2021	29.800	311	8.000	8.000	-	-	8.000	8.000	-	-	
b)	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>45.000</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tỉnh ủy Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	VP.TU	toàn tỉnh	2021-2024	45.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c)	<b>Các công trình Công nghệ thông tin cấp thiết khác</b>				<b>3.195</b>	-	<b>8.358</b>	<b>8.358</b>	-	-	<b>8.358</b>	<b>8.358</b>	-	-	
*	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>3.195</b>	-	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	-	-	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>	-	-	
1	Trang thiết bị phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021-2026	VP ĐDBQH & HDND tỉnh	toàn tỉnh	2021	3.195	-	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000	-	-	
*	<b>Các công trình Công nghệ thông tin cấp thiết khác</b>						<b>6.358</b>	<b>6.358</b>	-	-	<b>6.358</b>	<b>6.358</b>	-	-	
1	Xây dựng hệ thống thông tin dùng chung các ngành	S.TTTT	toàn tỉnh	2020-2022			3.569	3.569			3.569	3.569			
2	Xây dựng phần mềm quản lý công tác thanh tra, tiếp công dân và khiếu nại, tố cáo	TTr	toàn tỉnh				45	45			45	45			Quyết toán

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021				Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết	
3	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	S.NV	toàn tỉnh	2020-2021	3.772		2.000	2.000			2.000	2.000			
4	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2015-2020	VP.TU	toàn tỉnh				227	227			227	227			Quyết toán
5	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 1)	S.NV	TP.MT				37	37			37	37			Quyết toán
6	Xây dựng công thông tin hệ kinh doanh và hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tiền Giang	S.KHĐT	toàn tỉnh				7	7			7	7			Quyết toán
7	Nâng cấp hệ thống mạng, máy chủ, hệ thống bảo mật và backup dữ liệu	S.TNMT	toàn tỉnh				19	19			19	19			Quyết toán
8	Đầu tư nâng cấp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng công nghệ thông tin ngành nông nghiệp	S.NN	toàn tỉnh				454	454			454	454			Quyết toán
<b>XVII</b>	<b>Công trình công cộng</b>				<b>32.649</b>	<b>9.000</b>	<b>19.574</b>	<b>12.000</b>	<b>-</b>	<b>7.574</b>	<b>19.574</b>	<b>12.000</b>	<b>-</b>	<b>7.574</b>	
<b>a)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>32.649</b>	<b>9.000</b>	<b>19.574</b>	<b>12.000</b>	<b>-</b>	<b>7.574</b>	<b>19.574</b>	<b>12.000</b>	<b>-</b>	<b>7.574</b>	
1	Công viên Tết Mậu Thân	TP.MT	TP.MT	2020-2021	32.649	9.000	19.574	12.000	-	7.574	19.574	12.000	-	7.574	
<b>XVIII</b>	<b>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước</b>				<b>411.953</b>	<b>155.647</b>	<b>88.420</b>	<b>88.420</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>88.420</b>	<b>88.420</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>a)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>206.481</b>	<b>144.674</b>	<b>40.861</b>	<b>40.861</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40.861</b>	<b>40.861</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Trụ sở làm việc 8 sở ngành	BQL.DDCN	TP.MT	2020-2022	206.481	144.674	40.861	40.861	-	-	40.861	40.861	-	-	
<b>b)</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>149.876</b>	<b>-</b>	<b>4.585</b>	<b>4.585</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.585</b>	<b>4.585</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Trụ sở làm việc 2 sở ngành	BQL.DDCN	TP.MT	2021-2024	80.016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Sửa chữa Trụ sở UBND huyện Gò Công Đông	H.GCD	H.GCD	2021-2023	13.411	-	443	443	-	-	443	443	-	-	
3	Trụ sở UBND huyện Gò Công Tây và nhà tiếp dân huyện	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14.015	-	3.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	
4	Trụ sở Thành Ủy Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2021-2023	42.434	-	1.142	1.142	-	-	1.142	1.142	-	-	NS tỉnh hỗ trợ 30 tỷ đồng
<b>c)</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết</b>			<b>2021-2025</b>	<b>44.109</b>	<b>5.473</b>	<b>32.128</b>	<b>32.128</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.128</b>	<b>32.128</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>*</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>11.782</b>	<b>5.473</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Trụ sở UBND xã Tân Hương	H.CT	H.CT	2020-2021	11.782	5.473	4.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	
<b>*</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>32.327</b>	<b>-</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Trụ sở UBND xã Long Vĩnh	H.GCT	H.GCT	2021-2023	9.675	-	3.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	
2	Trụ sở UBND xã Đồng Thanh	H.GCT	H.GCT	2021-2023	14.652	-	3.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	





TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021				Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết	
3	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã An Thái Đông	H.CB	H.CB	2021-2023	8.000		1.500	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	NTM
*	<b>Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết khác</b>						<b>20.628</b>	<b>20.628</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.628</b>	<b>20.628</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Hội trường - Nhà văn hóa UBND xã Thiện Trì	H.CB	H.CB	2020	5.699	4.771	200	200			200	200			Quyết toán
2	Hội trường - Nhà văn hóa UBND xã An Hữu	H.CB	H.CB	2020	6.032	4.000	1.100	1.100			1.100	1.100			
3	Hội trường - Nhà văn hóa UBND xã Thiện Trung	H.CB	H.CB	2020	5.762	4.000	1.100	1.100			1.100	1.100			
4	Sửa chữa Hội trường UBND xã Hòa Khánh, xã Hậu Mỹ Bắc A, xã An Thái Đông, xã Mỹ Lợi B, xã Hậu Mỹ Phú	H.CB	H.CB	2020	5.610	3.000	1.500	1.500			1.500	1.500			
5	Trụ sở UBND Phường 1 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL				1.745	1.745			1.745	1.745			
6	Hội trường UBND xã Tân Lập I	H.TP	H.TP	2020	7.659	7.000	529	529			529	529			Quyết toán
7	Trụ sở làm việc Đảng ủy và UBND xã Tân Thạnh	H.TPĐ	H.TPĐ	2020-2021	14.494	13.148	539	539			539	539			Quyết toán
8	Trụ sở làm việc Đảng ủy và UBND xã Phú Thạnh	H.TPĐ	H.TPĐ	2019-2020	13.997	13.083	702	702			702	702			Quyết toán
9	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Phú	H.TPĐ	H.TPĐ	2020-2021	9.616	5.754	2.928	2.928			2.928	2.928			
10	Sửa chữa trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2019-2020	9.282	8.800	350	350			350	350			Quyết toán
11	Hội trường - Nhà khách Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Gò Công	TX.GC	TX.GC	2020	29.792	24.500	3.885	3.885			3.885	3.885			
12	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Hưng Thạnh	H.TP	H.TP	2020	4.697	4.083	208	208			208	208			Quyết toán
13	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Thạnh Tân	H.TP	H.TP	2020	3.768	3.333	325	325			325	325			Quyết toán
14	Sửa chữa Hội trường UBND xã Phú Cường	H.CL	H.CL	2020	1.464	1.337	65	65			65	65			Quyết toán
15	Sửa chữa Hội trường UBND xã Mỹ Thành Nam	H.CL	H.CL	2020	1.341	1.300	26	26			26	26			Quyết toán
16	Sửa chữa Hội trường UBND xã Mỹ Thành Bắc	H.CL	H.CL	2020	2.040	1.967	46	46			46	46			Quyết toán
17	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Vàm Láng	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	14.355	14.000	102	102			102	102			Quyết toán
18	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường xã Bình Nghi	H.GCĐ	H.GCĐ	2019-2020	1.533	1.000	279	279			279	279			Quyết toán
19	Trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 4 - thị xã Cai Lậy	TX.CL	TX.CL				386	386			386	386			Quyết toán
20	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Tân Lập I (giai đoạn 2)	H.TP	H.TP	2021-2023	7.619		1.500	1.500			1.500	1.500			
21	Nâng cấp, mở rộng UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	H.CB	2021	6.171		1.500	1.500			1.500	1.500			
22	Sửa chữa Trụ sở UBND xã Thanh Phú	H.CT	H.CT	2020	1.097	593	90	90			90	90			Quyết toán

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021				Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)				Ghi chú
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết	
23	Sửa chữa Hội trường UBND xã Thạnh Phú	H.CT	H.CT	2020	5.649	2.000	575	575			575	575			Quyết toán
24	Sửa chữa Hội trường UBND xã Long Định	H.CT	H.CT	2020	4.992	3.006	948	948			948	948			Quyết toán
<b>d)</b>	<b>Sửa chữa trụ sở cơ quan</b>			<b>2021-2025</b>	<b>11.487</b>	<b>5.500</b>	<b>10.846</b>	<b>10.846</b>	-	-	<b>10.846</b>	<b>10.846</b>	-	-	
<b>*</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>11.487</b>	<b>5.500</b>	<b>4.547</b>	<b>4.547</b>	-	-	<b>4.547</b>	<b>4.547</b>	-	-	
1	Cải tạo trụ sở làm việc Tòa soạn Báo Ấp Bắc	Báo Ấp Bắc	TP.MT	2020-2021	6.683	3.500	3.047	3.047	-	-	3.047	3.047	-	-	
2	Sửa chữa nhà làm việc 4 đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	S.NN	TP.MT	2020-2021	4.804	2.000	1.500	1.500	-	-	1.500	1.500	-	-	
<b>*</b>	<b>Sửa chữa trụ sở cơ quan khác</b>						<b>6.299</b>	<b>6.299</b>	-	-	<b>6.299</b>	<b>6.299</b>	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh	TTr					45	45			45	45			Quyết toán
2	Trụ sở tiếp công dân tỉnh	BQL DDCN	TP.MT				83	83			83	83			Quyết toán
3	Sửa chữa Trụ sở làm việc Huyện ủy huyện Chợ Gạo	H.CG	H.CG	2017-2018	6.888	6.702	77	77			77	77			Quyết toán
4	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở cơ quan làm việc của khối Đảng-Tỉnh ủy Tiền Giang	VP.TU	TP.MT				77	77			77	77			Quyết toán
5	Sửa chữa trụ sở làm việc của Thanh tra GTVT Tiền Giang	S.GT	TP.MT				183	183			183	183			Quyết toán
6	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Tiền Giang	HLHPN	TP.MT				500	500			500	500			Quyết toán
7	Trung tâm hành chính công tỉnh Tiền Giang	BQL DDCN	TP.MT	2019-2021	137.927		3.288	3.288			3.288	3.288			
8	Sửa chữa nhà khách, Hội trường, Trung tâm hội nghị tỉnh Tiền Giang	BQL DDCN	TP.MT				400	400			400	400			Quyết toán
9	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Tiền Giang	S.NV	TP.MT				425	425			425	425			Quyết toán
10	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang	S.TNMT	TP.MT				8	8			8	8			Quyết toán
11	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm Quan trắc Môi trường và Tài nguyên	S.TNMT	TP.MT				54	54			54	54			Quyết toán
12	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	S.TNMT	TP.MT				15	15			15	15			Quyết toán
13	Hạ tầng khu trung tâm huyện Tân Phú Đông - Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	H.TPĐ	H.TPĐ	2012-2013	26.078	25.000	1.144	1.144			1.144	1.144			
<b>XIX</b>	<b>Xã hội</b>				<b>323.365</b>	<b>108.196</b>	<b>116.163</b>	<b>20.016</b>	-	<b>96.147</b>	<b>44.027</b>	<b>20.016</b>	-	<b>24.011</b>	
<b>a)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>323.365</b>	<b>108.196</b>	<b>116.163</b>	<b>20.016</b>	-	<b>96.147</b>	<b>44.027</b>	<b>20.016</b>	-	<b>24.011</b>	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	BQL DDCN	H.CT	2019-2023	104.951	92.196	11	-	-	11	11	-	-	11	Quyết toán



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xố số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết
2	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 2)	BQL DDCN	H.CT	2020-2023	218.414	16.000	116.152	20.016	-	96.136	44.016	20.016	-	24.000	Thu hồi vốn ứng trước 24.000 triệu đồng
XX	Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn				-	-	436.607	-	-	436.607	429.370	-	-	429.370	
1	Chi hỗ trợ các xã phần đầu xây dựng nông thôn mới				-	-	292.107	-	-	292.107	287.383	-	-	287.383	BSMT
1.1	Huyện Cái Bè (03xã*13 tỷđ + 03xã*9 tỷđ + 11,5 tỷđ hoàn trả 2020 cho 3 xã)	H.CB	H.CB	2021			77.500	-	-	77.500	77.500	-	-	77.500	BSMT
1.2	Huyện Cai Lậy (03xã*9 tỷđ + 12,0 tỷđ hoàn trả 2020 cho 3 xã)	H.CL	H.CL	2021			39.000	-	-	39.000	39.000	-	-	39.000	BSMT
1.3	Huyện Tân Phước (03xã*13 tỷđ + 02xã*9 tỷđ)	H.TP	H.TP	2021			57.000	-	-	57.000	57.000	-	-	57.000	BSMT
1.4	Huyện Châu Thành (02xã*13 tỷđ + 02xã*9 tỷđ + 8 tỷđ hoàn trả 2020 cho 2 xã)	H.CT	H.CT	2021			52.000	-	-	52.000	52.000	-	-	52.000	BSMT
1.5	Huyện Tân Phú Đông (04xã*13 tỷđ + 01xã*9 tỷđ)	H.TPĐ	H.TPĐ	2021			61.000	-	-	61.000	61.000	-	-	61.000	BSMT
1.6	Thị xã Gò Công (2,338 tỷđ hoàn trả 2020 cho 2 xã)	TX.GC	TX.GC	2021			2.338			2.338	2.338			2.338	BSMT
1.7	Thị xã Cai Lậy (3,269 tỷđ hoàn trả 2020 cho 2 xã)	TX.CL	TX.CL	2021			3.269			3.269	3.269			3.269	BSMT
2	Thương công trình phúc lợi cho các huyện, xã đạt chuẩn				-	-	37.000	-	-	37.000	36.523	-	-	36.523	BSMT
2.1	Huyện Cái Bè (04xã*1 tỷđ + 01xã*500 trđ)	H.CB	H.CB	2021			4.500			4.500	4.500			4.500	BSMT
2.2	Huyện Cai Lậy (02xã*1 tỷđ + 01xã*500 trđ)	H.CL	H.CL	2021			2.500			2.500	2.500			2.500	BSMT
2.3	Huyện Tân Phước (01xã*1 tỷđ + 01xã*500 trđ)	H.TP	H.TP	2021			1.500			1.500	1.500			1.500	BSMT
2.4	Huyện Châu Thành (05xã*1 tỷđ + 01xã*500 trđ)	H.CT	H.CT	2021			5.500			5.500	5.500			5.500	BSMT
2.5	Huyện Gò Công Tây (01xã*1 tỷđ + 01xã*500 trđ)	H.GCT	H.GCT	2021			1.500			1.500	1.500			1.500	BSMT
2.6	Thị xã Cai Lậy (01xã*500 trđ + 3,0 huyện NTM)	TX.CL	TX.CL	2021			3.500			3.500	3.500			3.500	BSMT
2.7	Thành phố Mỹ Tho (01xã*500 trđ + 3,0 huyện NTM)	TP.MT	TP.MT	2021	4.578		3.500			3.500	3.500			3.500	BSMT
2.8	Huyện Chợ Gạo (01xã*500 trđ + 5,0 huyện NTM)	H.CG	H.CG	2021			5.500			5.500	5.500			5.500	BSMT
2.9	Thị xã Gò Công (01xã*500 trđ + 3,0 huyện NTM)	TX.GC	TX.GC	2021			3.500			3.500	3.500			3.500	BSMT
2.10	Huyện Gò Công Đông (01xã*500 trđ + 5,0 huyện NTM)	H.GCĐ	H.GCĐ	2021			5.500			5.500	5.500			5.500	BSMT
3	Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị						10.800	-	-	10.800	10.736	-	-	10.736	BSMT

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xố số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xố số kiến thiết
3.1	Thành phố Mỹ Tho (11đv)*350 trđ + 650 hoàn trả năm 2020)	TP.MT	TP.MT	2021	5.501		4.500	-	-	4.500	4.500	-	-	4.500	BSMT
3.2	Thị xã Gò Công (5đv)*350 trđ)	TX.GC	TX.GC	2021			1.750	-	-	1.750	1.750	-	-	1.750	BSMT
3.3	Thị xã Cai Lậy (6đv)*350 trđ)	TX.CL	TX.CL	2021			2.100	-	-	2.100	2.100	-	-	2.100	BSMT
3.4	Huyện Cái Bè (1đv)*350 trđ)	H.CB	H.CB	2021			350	-	-	350	350	-	-	350	BSMT
3.5	Huyện Châu Thành (1đv)*350 trđ)	H.CT	H.CT	2021			350	-	-	350	350	-	-	350	BSMT
3.6	Huyện Chợ Gạo ((1đv)*350 trđ)	H.CG	H.CG	2021			350	-	-	350	350	-	-	350	BSMT
3.7	Huyện Gò Công Tây (1đv)*350 trđ)	H.GCT	H.GCT	2021			350	-	-	350	350	-	-	350	BSMT
3.8	Huyện Gò Công Đông (2đv)*350 trđ)	H.GCĐ	H.GCĐ	2021			700	-	-	700	700	-	-	700	BSMT
3.9	Huyện Tân Phước (1đv)*350 trđ)	H.TP	H.TP	2021			350	-	-	350	350	-	-	350	BSMT
4	HỖ trợ các xã phân đầu nông thôn mới nâng cao						96.700	-	-	96.700	94.728	-	-	94.728	BSMT
4.1	Huyện Cái Bè (01 xã*5,0 tỷđ + 4,7 tỷđ hoàn trả năm 2020)	H.CB	H.CB	2021			9.700			9.700	9.700			9.700	BSMT
4.2	Huyện Cai Lậy (01 xã*5,0 tỷđ + 2,0 tỷđ hoàn trả năm 2020)	H.CL	H.CL	2021			7.000			7.000	7.000			7.000	BSMT
4.3	Thị xã Cai Lậy (02 xã*5,0 tỷđ + 3,0 tỷđ hoàn trả năm 2020)	TX.CL	TX.CL	2021			13.000			13.000	13.000			13.000	BSMT
4.4	Huyện Tân Phước (01 xã*5,0 tỷđ + 2,0 tỷđ hoàn trả năm 2020)	H.TP	H.TP	2021			7.000			7.000	7.000			7.000	BSMT
4.5	Huyện Châu Thành (01 xã*5,0 tỷđ + 3,0 tỷđ hoàn trả năm 2020)	H.CT	H.CT	2021			8.000			8.000	8.000			8.000	BSMT
4.6	Thành phố Mỹ Tho (01 xã*5,0 tỷđ + 3,0 tỷđ hoàn trả năm 2020)	TP.MT	TP.MT	2021	12.165		8.000			8.000	8.000			8.000	BSMT
4.7	Huyện Chợ Gạo (02 xã*5,0 tỷđ + 3,0 tỷđ hoàn trả năm 2020)	H.CG	H.CG	2021			13.000			13.000	13.000			13.000	BSMT
4.8	Huyện Gò Công Tây (0 xã*5,0 tỷđ + 1,0 tỷđ hoàn trả năm 2020)	H.GCT	H.GCT	2021			6.000			6.000	6.000			6.000	BSMT
4.9	Thị xã Gò Công (02 xã*5,0 tỷđ + 2,0 tỷđ hoàn trả năm 2020)	TX.GC	TX.GC	2021			12.000			12.000	12.000			12.000	BSMT
4.10	Huyện Gò Công Đông (02 xã*5,0 tỷđ + 3,0 tỷđ hoàn trả năm 2020)	H.GCĐ	H.GCĐ	2021			13.000			13.000	13.000			13.000	BSMT
<b>XXI</b>	<b>Chi khác</b>				<b>598</b>	<b>456</b>	<b>13.524</b>	<b>527</b>	<b>-</b>	<b>12.997</b>	<b>18.927</b>	<b>527</b>	<b>5.403</b>	<b>12.997</b>	<b>-</b>
1	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư						10.859	-	-	10.859	10.859	-	-	10.859	
1.1	Lập nhiệm vụ quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	S.KHĐT	các huyện	2021-2022		536	9.809	-	-	9.809	9.809	-	-	9.809	
1.2	Quy hoạch chung xây dựng xã Bình Nghi, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.GCĐ	H.GCĐ	2021-2022			150			150	150			150	BSMT



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú		
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết		Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn xã số kiến thiết
1.3	Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Phú, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	H.TPD	H.TPD	2020-2021	363	150		150	150		150	BSMT			
1.4	Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	H.CG	H.CG	2021-2022		150		150	150		150	BSMT			
1.5	Quy hoạch chung xây dựng xã Trung Hòa, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	H.CG	H.CG	2021-2022		150		150	150		150	BSMT			
1.6	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa Tây, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.TP	H.TP	2021-2022		150		150	150		150	BSMT			
1.7	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa Thành huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.TP	H.TP	2021-2022		150		150	150		150	BSMT			
1.8	Lập quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Mỹ, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang đến năm 2035	H.TP	H.TP	2021-2022		150		150	150		150	BSMT			
2	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn					-	-	-	-	-	-	-			
3	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					-	-	-	-	-	-	-			
4	Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã					-	-	-	-	-	-	-			
5	Đối ứng các dự án ODA, NGO					170	170	-	-	170	170	-	-		
5.1	Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Mỹ Tho	TP.MT	TP.MT	2015-2020		170	170	-	-	170	170	-	Quyết toán		
6	Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác					2.495	357	-	2.138	2.495	357	-	2.138		
6.1	HTX dịch vụ nông nghiệp Tân Lý Đông	H.CT	H.CT			21			21	21			21	BSMT	
6.2	HTX Thới Thành	H.CT	H.CT			17			17	17			17	BSMT	
6.3	HTX DV SXNN Mỹ Quới xã Hậu Mỹ Bắc B	H.CB	H.CB			26			26	26			26	BSMT	
6.4	Hợp tác xã Cẩm Sơn xã Cẩm Sơn	H.CL	H.CL			17			17	17			17	BSMT	
6.5	Hợp tác xã DVNN Mỹ Long xã Mỹ Long	H.CL	H.CL			81			81	81			81	BSMT	
6.6	HTX Mỹ Tịnh An xã Mỹ Tịnh An	H.CG	H.CG			253	253		253	253			253	BSMT	
6.7	HTX Thanh An, xã An Thạnh Thới	H.CG	H.CG			104	104		104	104			104	BSMT	
6.8	HTX Nông nghiệp DVNT Bình Nhi	H.GCT	H.GCT			682			682	682			682	BSMT	
6.9	HTX NN Lợi An	H.GCT	H.GCT			519			519	519			519	BSMT	
6.10	HTX Nông nghiệp DVNT Bình Đông	H.GCT	H.GCT			235			235	235			235	BSMT	



TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú	
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xã số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất
6.11	HTX KDTH Bình Tây	H.GCT	H.GCT				523			523	523		523	BSMT
6.12	HTX Sơ ri Gò Công Đông	H.GCD	H.GCD	2020	598	456	17			17	17		17	BSMT
7	Thanh toán tạm ứng, khởi lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	
8	Trích lập Quỹ Phát triển đất										5.403		5.403	
<b>B</b>	<b>NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>						<b>1.600</b>				<b>1.600</b>			
<b>C</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>						<b>9.793.456</b>	<b>2.288.762</b>	<b>879.138</b>		<b>879.138</b>			
<b>C.1</b>	<b>Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực</b>						<b>9.205.327</b>	<b>2.117.467</b>	<b>656.170</b>		<b>656.170</b>			
<b>I</b>	<b>Y tế</b>						<b>2.350.000</b>	<b>1.480.613</b>	<b>270.887</b>		<b>270.887</b>			
<b>a)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>						<b>2.350.000</b>	<b>1.480.613</b>	<b>270.887</b>		<b>270.887</b>			
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	BQL DDCN	TP.MT	2018-2022	2.350.000	1.480.613	270.887				270.887			
<b>II</b>	<b>Nông nghiệp</b>						<b>2.653.526</b>	<b>433.583</b>	<b>235.398</b>		<b>235.398</b>			
<b>a)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>						<b>887.166</b>	<b>433.583</b>	<b>48.530</b>		<b>48.530</b>			
1	Nâng cấp đê biển Gò Công	BQL DA Nông nghiệp	H. GCD	2010-2021	887.166	433.583	48.530				48.530			
<b>b)</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>						<b>1.766.360</b>	-	<b>186.868</b>		<b>186.868</b>			
1	Xử lý sạt lở sông Tiền tại cù lao Thới Sơn, thành phố Mỹ Tho	BQL DA Nông nghiệp	TP.MT	2021-2024	400.000		-				-			
2	Kè chống sạt lở Cồn Ngang	BQL DA Nông nghiệp	H.TPĐ	2021-2024	250.000		30.000				30.000			
3	Đầu tư xây dựng hệ thống công ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQL DA Nông nghiệp	H.CT, H.LCL	2021-2024	846.360		133.368				133.368			
4	Xử lý sạt lở khu vực xã Đồng Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	H.CB	2021-2024	150.000		23.000				23.000			
5	Bờ kè sông Ba Rài	BQL DA Nông nghiệp	TX.CL	2021-2024	120.000		500				500			
<b>III</b>	<b>Giao thông</b>						<b>4.201.801</b>	<b>203.271</b>	<b>149.885</b>		<b>149.885</b>			
<b>a)</b>	<b>Chuẩn bị đầu tư</b>						<b>2.805.482</b>	-	<b>5.743</b>		<b>5.743</b>			
1	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	BQL DA Giao thông	H.CT, H.TP	2023-2026	805.482		655				655			
2	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQL DDCN	TP.MT	2022-2027	2.000.000		5.088				5.088			
3	Cầu Đồng Sơn trên Đường tỉnh 872 (qua sông Tra)	BQL DA Giao thông	H.GCT	2021-2024	350.000		-				-			





TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch đầu tư công năm 2021			Kế hoạch đầu tư công năm 2021 (Điều chỉnh)			Ghi chú	
							Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
								Chi XDCB vốn tập trung	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn xố số kiến thiết	Chi XDCB vốn tập trung		Vốn từ nguồn thu sử dụng đất
<b>b)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>984.319</b>	<b>203.271</b>	<b>46.797</b>			<b>46.797</b>				
1	Đường tỉnh 878	BQL DA Giao thông	H.CT	2015-2021	984.319	203.271	46.797			46.797				
<b>c)</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>412.000</b>	<b>-</b>	<b>97.345</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>97.345</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	BQL DA Giao thông	TP.MT, H.CG	2021-2024	260.000	-	2.280			2.280				
2	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình xuân đến Quốc lộ 50	BQL DA Giao thông	TX.GC	2021-2024	152.000	-	60.265			60.265				
4	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	BQL DA Giao thông	H.CB	2021-2024	249.363		34.800			34.800				
<b>C.2</b>	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI</b>				<b>390.743</b>	<b>171.295</b>	<b>72.968</b>			<b>72.968</b>				
<b>I</b>	<b>Nông nghiệp</b>				<b>354.427</b>	<b>149.161</b>	<b>68.968</b>			<b>68.968</b>				
<b>a)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>354.427</b>	<b>149.161</b>	<b>68.968</b>			<b>68.968</b>				
1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (WB-VnSAT)	S.NN	HCB, H.CT	2016-6/2022	354.427	149.161	68.968			68.968				
<b>II</b>	<b>Bảo vệ môi trường</b>				<b>36.316</b>	<b>22.134</b>	<b>4.000</b>			<b>4.000</b>				
<b>a)</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>				<b>36.316</b>	<b>22.134</b>	<b>4.000</b>			<b>4.000</b>				
1	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	S.TNMT	toàn tỉnh	2019-2022	36.316	22.134	4.000			4.000				
<b>C.3</b>	<b>VỐN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>				<b>197.386</b>		<b>150.000</b>			<b>150.000</b>				
<b>I</b>	<b>Nông nghiệp</b>				<b>197.386</b>		<b>150.000</b>			<b>150.000</b>				
<b>a)</b>	<b>Công trình khởi công mới</b>				<b>197.386</b>		<b>150.000</b>			<b>150.000</b>				
1	Nạo vét các kênh, rạch để trữ nước ngọt phục vụ phòng chống hạn mặn	S.NN	các huyện	2021	41.989		27.500			27.500				
2	Xử lý xói lở bờ biển Gò Công Đông (đoạn từ công Tân Thành đến khu du lịch Tân Thành)	S.NN	H.GCĐ	2021	42.334		37.000			37.000				
3	Xử lý sạt lở kênh 28 (sông Cai Bè)	S.NN	H.CB	2021	40.999		36.500			36.500				
4	Xử lý sạt lở Trạm kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BP	H.GCĐ	2021	21.811		9.000			9.000				
5	Xử lý sạt lở đê ven sông Tiền tại 03 xã Hòa Hưng, An Hữu, Tân Thành - huyện Cai Bè (giai đoạn 2)	H.CB	H.CB	2021	50.253		40.000			40.000				